

R

BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ ÁN CẤP CƠ SỞ:

HOÀN THIÊN KHỔ MẪU VN MARC

Chủ nhiệm đề án: **Ths. Cao Minh Kiểm**
Cán bộ phối hợp: **CN Vũ Văn Sơn**

2002 - 60 - 170 / KQ

Hà Nội, 2001

4172-1/2

1418102

MỤC LỤC

Mục lục	
Từ viết tắt trong báo cáo	
Phần I. Những vấn đề chung	
1. Đặt vấn đề.....	6
2. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề án	6
3. Các sản phẩm của đề án	6
4. Phương pháp nghiên cứu	6
5. Các Hội thảo phục vụ triển khai đề án.....	6
Phần II. Kết quả nghiên cứu.....	7
I. Về quá trình Nghiên cứu lựa chọn khổ mẫu.....	7
II. Một số kết quả tìm hiểu khổ mẫu MARC 21	7
1. Quá trình phát triển của MARC 21	7
2. Nguyên tắc phát triển của MARC 21	9
a. Mục đích.....	9
b. Cấu trúc	9
c. Thông tin lưu giữ trong biểu ghi	10
3. Biểu ghi MARC 21	10
4. Cấu trúc biểu ghi MARC 21:	11
a. Chỉ dẫn đầu biểu:	12
b. Danh bạ.....	14
c. Trường dữ liệu.....	15
5. Các trường dữ liệu.....	16
6. Những phiên bản khổ mẫu MARC 21	17
7. Sơ bộ so sánh MARC 21 với UNIMARC.....	17
III. Đề xuất nguyên tắc lựa chọn mô hình khổ mẫu.....	19
1. Những nguyên tắc xây dựng khổ mẫu	19
2. Loại hình dữ liệu dự kiến bao quát	19
3. Lựa chọn khổ mẫu làm mô hình xây dựng MARC cho Việt Nam ...	20
IV. Dự thảo khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn.....	21

1. Tên gọi của khổ mẫu.....21

2. Nguyên tắc cập nhật MARC 21 Việt Nam rút gọn22

3. Tổ chức cập nhật MARC 21 Việt Nam rút gọn.....23

4: Tài liệu hướng dẫn24

V. Kết luận24

Tài liệu tham khảo25

Phụ lục: Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn.....26

TỪ VIẾT TẮT TRONG BÁO CÁO

AACR2	Anglo-American Cataloguing Rule II
ALA	American Library Association
CSDL	Cơ sở dữ liệu
MARBI	Machine Readable Bibliographic Information Committee
MARC	Khổ mẫu biên mục máy tính đọc được (Machine Readable Cataloging)
UNIMARC	Khổ mẫu biên mục máy tính đọc được Universal Machine Readable Catalogue
VISTA	Mạng Thông tin Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Vietnam Information for Science and Technology Advance)

- Làm cơ sở để đưa ra chuẩn khổ mẫu của Việt Nam.

Với mục tiêu đề ra như trên, Đề án xác định sẽ thực hiện những nội dung nghiên cứu như sau:

- Tìm hiểu các Khổ mẫu hiện đại, tập trung vào hai khổ mẫu MARC 21 và UNIMARC.

- Xây dựng khổ mẫu MARC cho dữ liệu thư mục cho Việt Nam, có thể lấy tên là VNIMARC hoặc tên khác nhưng phải thể hiện tính đặc thù Việt Nam.

- Biên soạn tài liệu hướng dẫn sử dụng khổ mẫu cho các CSDL thư mục dựa trên nền tảng khổ mẫu được đề xuất.

3. CÁC SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

Với các mục tiêu và nội dung nghiên cứu như trên đề án đã có nhiệm vụ nghiên cứu và đưa ra các sản phẩm cụ thể như sau:

- Bản mô tả Khổ mẫu VNIMARC.
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng VNIMARC.
- Báo cáo tổng kết về nghiên cứu khổ mẫu MARC.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để giải quyết nhiệm vụ đặt ra, nhóm nghiên cứu đã áp dụng các phương pháp sau:

- Nghiên cứu tài liệu
- Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài, bằng việc nghiên cứu các mô hình thích hợp của quốc tế để áp dụng vào điều kiện Việt Nam
- Phương pháp chuyên gia: thông qua hội thảo, lấy ý kiến chuyên gia

5. CÁC HỘI THẢO PHỤC VỤ TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

Trong trình triển khai đề án, nhóm nghiên cứu đã tổ chức một số cuộc hội thảo chuyên đề để lựa chọn các khổ mẫu nền, lựa chọn những trường dữ liệu cần thiết.

Ngoài ra, đề án đã phối hợp với Trung tâm tổ chức Hội thảo Quốc gia MARC Việt Nam vào hai ngày 22-23/11/2001 tại Hà Nội. Kết quả của đề án đã được trình bày tại hội thảo để lấy ý kiến của các đại diện một số cơ quan thông tin thư viện lớn của Việt Nam. Tại Hội thảo Quốc gia, Đề án đã trình bày hai báo cáo quan trọng là:

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc ứng dụng máy tính điện tử vào hoạt động thông tin- thư viện đã dẫn đến sự ra đời của các khổ mẫu mô tả tài liệu thư viện máy tính tính đọc được (machine-readable). Rất nhiều nước trên thế giới đã phát triển các khổ mẫu MARC (viết tắt từ MAchine REadable Cataloguing) cho hệ thống thư viện của mình từ nhiều năm nay. Việt Nam đã bắt đầu hoạt động tin học hoá công tác thông tin thư viện từ giữa những năm 1980 với việc xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) thư mục, trong đó có những CSDL về sách, tạp chí, báo cáo kết quả nghiên cứu, luận án/luận văn,.... Do nhiều nguyên nhân khác nhau như chưa có kinh nghiệm, sự phát triển mang tính tự phát, thiếu sự phối hợp, v.v.. nên các CSDL thư mục ở Việt Nam có cấu trúc mang tính cục bộ, không thống nhất, không tuân thủ những khổ mẫu quốc tế. Vì thế ảnh hưởng không nhỏ đến việc trao đổi dữ liệu, đến sự phát triển hoạt động tiêu chuẩn hoá của ngành thông tin-thư viện. Nhận thức được vai trò của công tác chuẩn hoá khổ mẫu thư mục nhằm tạo điều kiện cho việc trao đổi dữ liệu thư mục giữa các tổ chức thông tin thư viện, từ một vài năm nay Trung tâm Thông tin Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia đã đầu tư nghiên cứu phát triển khổ mẫu MARC làm cơ sở cho việc tiến tới xây dựng một khổ mẫu thư mục thống nhất cho các tổ chức thông tin và thư viện ở Việt Nam.

Báo cáo này tổng kết kết quả của đề án cấp cơ sở "Hoàn thiện khổ mẫu VNIMARC" của Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia, thực hiện theo Quyết định số 32/QĐ-TTTL ngày 21/6/2001 của Giám đốc Trung tâm và Hợp đồng Nghiên cứu KHCN số 42/HĐKH ký ngày 21/6/2001.

Tham gia thực hiện đề án có các cán bộ:

1. Ths. Cao Minh Kiểm, Chủ nhiệm đề án
2. CN. Vũ Văn Sơn, nghiên cứu viên chính

2. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

Mục tiêu tổng quát của Đề án là thúc đẩy quá trình tiêu chuẩn hoá hoạt động thông tin-thư viện, hỗ trợ công tác trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan thông tin thư viện Việt Nam, hội nhập quốc tế.

Mục tiêu cụ thể của đề án bao gồm:

- Đề xuất một khổ mẫu phù hợp với Việt Nam, trên cơ sở nghiên cứu và tiếp thu các điểm mạnh của các khổ mẫu quốc tế.

- So sánh MARC 21 và UNIMARC trong bối cảnh xây dựng VNMARC, của tác giả Vũ Văn Sơn.

- Đề xuất khổ mẫu MARC Việt Nam cho dữ liệu thư mục, của tác giả Cao Minh Kiểm.

Hai báo cáo đã được Hội thảo đánh giá cao và đóng góp nhiều ý kiến bổ ích cho việc xây dựng Khổ mẫu MARC Việt Nam.

PHẦN II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

I. VỀ QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU LỰA CHỌN KHỔ MẪU

Lựa chọn khổ mẫu là một công việc đòi hỏi có những căn cứ khoa học. Vì thế để có những căn cứ khoa học xác đáng làm cơ sở cho việc xây dựng một khổ mẫu thư mục phù hợp, có tính khả thi, được cộng đồng thông tin-thư viện Việt Nam chấp nhận, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia đã cho tiến hành đề tài nghiên cứu cấp trung tâm "Nghiên cứu cứu dự thảo khổ mẫu chung cho các cơ quan thông tin - thư viện trong hệ thống Thông tin KHCN Quốc gia" ông Vũ Văn Sơn làm chủ nhiệm đề tài. Đề tài đã đi đến kết luận sơ bộ là khổ mẫu UNIMARC có thể được sử dụng để xây dựng khổ mẫu VNIMARC cho Việt Nam.

Trong giai đoạn gần đây, chúng ta đã nhận được nhiều thông tin hơn về những phát triển trong lĩnh vực khổ mẫu MARC, đặc biệt khổ mẫu MARC 21. Khổ mẫu MARC 21 là một trong những khổ mẫu hiện đại, được nhiều nước trên thế giới áp dụng, kể cả nhiều nước ở khu vực Đông Nam á. Vì thế, hầu hết các nước đều cho rằng sẽ sử dụng khổ mẫu MARC 21 làm nền tảng cho. Vì thế để đảm bảo việc lựa chọn khổ mẫu, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu tiếp theo nhằm tìm hiểu sâu hơn về khổ mẫu MARC 21 để đánh giá khả năng sử dụng nó như một khổ mẫu chuẩn để dựa vào đó phát triển khổ mẫu MARC Việt Nam.

Do trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trung tâm do ông Vũ Văn Sơn chủ trì năm 2000, đã nghiên cứu khá kỹ khổ mẫu UNIMARC, do đó trong báo cáo này chúng tôi sẽ đề cập kết quả tìm hiểu khổ mẫu hiện đại MARC 21, một khổ mẫu đang được nhiều nước chú ý và áp dụng. Kết quả nghiên cứu so sánh USMARC và UNMARC do tác giả Vũ Văn Sơn thực hiện được giới thiệu chi tiết trong phụ lục kèm theo.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ TÌM HIỂU KHỔ MẪU MARC 21

1. Quá trình phát triển của MARC 21

Thuật ngữ MARC được tạo ra sự viết tắt cụm từ tiếng Anh Machine-Readable Cataloguing - Biên mục đọc được bằng máy tính. Đó là khổ mẫu cho phép máy tính lưu trữ và tìm kiếm các thông tin biên mục của các mục lục thư viện được tin học hoá.

Từ năm 1964, Thư viện Quốc hội Mỹ (TVQH) đã tiến hành nghiên cứu xây dựng một hệ thống biên mục máy đọc được. Họ đã phát triển được khổ mẫu để áp dụng cho hệ thống biên mục in học học hoá của mình. Đây là sự khởi đầu của viện phát triển khổ mẫu MARC ở Mỹ và trên thế giới.

Lúc đầu đó là sản phẩm của việc ứng dụng máy tính điện tử để sản xuất ra các phiếu mục lục thư viện truyền thống dựa trên quy tắc mô tả thư mục Anh-Mỹ AACR2 (Anglo-American Cataloguing Rule II). Do sự vị trí tiên phong của TVQH Mỹ và cũng thể hiện tính khoa học và phù hợp cao nên khổ mẫu MARC của TVQH Mỹ đã trở thành một tiêu chuẩn de facto (được thực tế chấp nhận) của nhiều thư viện lớn ở Mỹ và trên thế giới. Nhiều thư viện công cộng, thư viện của các trường đại học, học viện ở Mỹ đã tìm thấy lợi ích trong việc chia sẻ biên mục tự động. Họ có thể mua được các bản biên mục trên máy tính từ các biểu ghi thư mục dựa trên khổ mẫu MARC của TVQH Mỹ.

Khổ mẫu MARC cũng là cơ sở để nhiều nước tự xây dựng cho mình khổ mẫu quốc gia, thí dụ như UK MARC của Anh, CAN-MARC của Canada, AUS-MARC của Ôxtralia,.... Có thể nói rằng khổ mẫu MARC thực sự có ảnh hưởng sâu rộng trong công tác tin học hoá và tự động hoá hoạt động thông tin thư viện. Ngày nay thuật ngữ MARC không còn là một thuật ngữ để chỉ Khổ mẫu biên mục máy đọc được của TVQH Mỹ mà một thuật ngữ chung để chỉ các khổ mẫu. Để chỉ khổ mẫu của Mỹ người ta thường dùng thuật ngữ USMARC.

Các trường đại học có ngân sách bổ sung lớn đã tham gia vào những hệ thống biên mục tập trung như OCLC, WLN, RLIN,... Những hệ thống dịch vụ này cho phép các thư viện tham gia mạng lưới sử dụng các biểu ghi (tải về) hoặc đóng góp các biểu ghi thư mục.

Do sự phát triển của công nghệ tin học cũng như nhu cầu biên mục thay đổi, Khổ mẫu MARC cũng được phát triển liên tục và dẫn đến sự ra đời của khổ mẫu MARC 21.

Hai nhóm nghiên cứu chịu trách nhiệm chính về sự phát triển của khổ mẫu MARC 21 là Ủy ban Thông tin thư mục đọc máy MARBI (Machine Readable Bibliographic Information Committee) và Ủy ban Tư vấn về MARC (MARC Advisory Committee). Ủy ban MARBI là ủy ban của Hiệp hội Thư viện Mỹ ALA (American Library Association) và bao gồm đại diện của 3 ban của Hiệp hội Thư viện Mỹ là ALCTS (chịu trách nhiệm về dịch vụ kỹ thuật), LITA (chịu trách nhiệm về tự động hoá) và RUSA (chịu trách nhiệm về chỉ dẫn). Mỗi ban sẽ có 3 đại diện tham gia Ủy ban MARBI. Ủy ban Tư vấn về MARC bao gồm các đại diện của các thư viện quốc gia, các tổ chức thư mục, các nhóm cung cấp dịch vụ sản phẩm (bán hàng) và các hội thư viện khác của Mỹ (như Hội Thư viện Chuyên ngành SLA, v.v...). Ủy ban MARBI họp mỗi năm hai lần với Ủy ban Tư vấn về MARC tại Hội nghị hàng năm của ALA. Hoạt động chính của Ủy ban là xem xét các báo cáo và đề xuất sửa đổi do TVQH Mỹ đưa ra hoặc do TVQH Mỹ nhận được và chuyển cho Ủy ban về phát triển MARC.

Năm 1997, TVQH Mỹ đã ban hành tài liệu "MARC 21 - Những đặc tả cho cấu trúc biểu ghi, bộ mã kỹ tự, và phương tiện trao đổi" (MARC 21 -

Specifications for Record Structure , Character sets, and Exchange Media) nhằm giúp các thư viện tạo lập biểu ghi theo khổ mẫu MARC 21. Tài liệu này cung cấp những thông tin kỹ thuật về cấu trúc biểu ghi MARC, bộ mã ký tự sử dụng trong MARC 21.

Cùng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ tin học, đặc biệt là sự phát triển của máy vi tính, Ủy ban MARBI và Ủy ban tư vấn về MARC đã làm việc chặt chẽ với các thư viện, các nhà cung cấp sản phẩm phần mềm để có những thay đổi phù hợp. Những phát triển hoặc thay đổi là nhằm làm cho các thư viện có thể cung cấp các biểu ghi thu mục theo khổ mẫu MARC 21 chuẩn hoặc các nhà cung cấp các hệ thống tin học cần thiết kế hệ thống sao cho nó có thể nhận và xử lý biểu ghi MARC chuẩn.

Người ta cho rằng MARC 21 được sử dụng rộng rãi ở các nước nói tiếng Anh như Mỹ, Anh, Canada và một số nước khác. Theo thông tin mới nhận được gần đây, Thư viện Anh (British Library) đã nhất trí tham gia phát triển khổ mẫu MARC 21 để áp dụng cho Thư viện Anh.

Nói tóm lại, MARC 21 được phát triển từ việc cải tiến khổ mẫu MARC của Thư viện Quốc hội Mỹ. Khổ mẫu MARC 21 và các tài liệu chính thức về MARC 21 được TVQH Mỹ duy trì và phổ biến.

2. Nguyên tắc phát triển của MARC 21

Một số nguyên tắc phát triển và áp dụng của Khổ mẫu MARC 21 đã được Tiểu ban chuyên môn của Hiệp hội Thư viện Mỹ (ALA) ALCTS/LITA/RUSA/MARBI cùng phối hợp với các thành viên của Thư viện Quốc gia Canada và mạng lưới thư viện xác định.

Những nguyên tắc và cơ sở cơ bản cho MARC 21 bao gồm:

a. Mục đích

Khổ mẫu MARC 21 là chuẩn để trình bày và trao đổi thông tin thư mục và những thông tin liên quan dưới dạng máy tính đọc được (machine-readable). Nó là khổ mẫu trao đổi, được thiết kế để cung cấp các đặc tả kỹ thuật cho việc trao đổi thông tin thư mục và thông tin liên quan khác giữa các hệ thống. Với thư cách một khổ mẫu trao đổi, MARC 21 không áp đặt những chuẩn lưu trữ dữ liệu bên trong hệ thống và chuẩn trình bày dữ liệu (display format). Việc trình bày dữ liệu là quy định riêng của từng hệ thống riêng biệt sử dụng khổ mẫu MARC 21.

b. Cấu trúc

Biểu ghi MARC 21 bao gồm 3 thành phần: cấu trúc biểu ghi (record structure) , ký hiệu xác định nội dung (content designation) và nội dung dữ liệu. Cấu trúc biểu ghi MARC 21 là một triển khai ứng dụng của chuẩn quốc gia Mỹ về trao đổi thông tin là Khổ mẫu trao đổi Thông tin ANSI

Z39.2 (Information Exchange Format ANSI Z39.2) và chuẩn quốc tế Khổ mẫu cho trao đổi thông tin ISO 2709 (Format for Information Exchange ISO 2709). Khổ mẫu MARC 21 là tập hợp các mã và các ký hiệu xác định nội dung được quy định thống nhất để mã hoá các biểu ghi trao đổi máy tính đọc được. Nội dung của biểu ghi được quy định bởi những chuẩn mô tả bên ngoài (như chuẩn mô tả AACR2, ISBD,....).

c. Thông tin lưu giữ trong biểu ghi

Mọi thông tin lưu trữ trong biểu ghi MARC được lưu dưới dạng ký tự ASCII. Biểu ghi trao đổi được mã hoá theo ký tự trong Bảng mã ASCII mở rộng (extended ASCII).

3. Biểu ghi MARC 21

Theo truyền thống, các phiếu thư viện (phiếu mục lục) được biên soạn theo một quy tắc mô tả nhất định. Khi máy tính được ứng dụng vào công tác thư viện, người đã bắt đầu sử dụng máy tính vào sản xuất các phiếu thư viện dựa trên máy tính. Với sự ra đời của khổ mẫu MARC, khái niệm biểu ghi MARC (MARC record) cũng xuất hiện. Biểu ghi MARC, tiếng anh là Machine Readable Cataloguing Record, là một biểu ghi thư mục có các thông tin theo truyền thống thường được trình bày trên phiếu mục lục. Biểu ghi MARC chứa các thông tin chính sau:

- Mô tả thư mục của tài liệu
- Tiêu đề chính và tiêu đề bổ sung
- Đề mục chủ đề
- Ký hiệu xếp giá/ký hiệu kho

Mô tả thư mục trong biểu ghi MARC được thực hiện theo Quy tắc biên mục Anh Mỹ AACR2. Phần mô tả này tạo thành một đoạn văn bản, có cấu trúc. Thông thường nó chứa các thông tin về nhan đề, thông tin trách nhiệm, thông tin về lần xuất bản, địa chỉ xuất bản, đặc trưng số lượng, từng thư, ghi chú, ISBD,.... Tuy nhiên MARC 21 chấp nhận cả những chuẩn mô tả khác (như ISBD) nhưng cần có chỉ dẫn rõ ràng.

Theo Quy tắc AACR2, tiêu đề chính (Main entry) và tiêu đề bổ sung (added entries) được sử dụng làm điểm truy cập (access points) đến các biểu ghi. Đó là các điểm tìm tin trong mục lục thư viện mà người dùng tin/bạn đọc sử dụng để tìm tài liệu. Với các thư viện ở Mỹ, người ta thường sử dụng bảng Đề mục chủ đề (LC Subject Headings) để mô tả nội dung tài liệu. Tài liệu sẽ được liệt kê dưới đề mục chủ đề này. Đây là một điểm truy cập của biểu ghi.

4. Cấu trúc biểu ghi MARC 21:

MARC 21 được thiết kế dựa trên Tiêu chuẩn Quốc gia Mỹ "khổ mẫu trao đổi thông tin" ANSI Z39.2 và Tiêu chuẩn Quốc tế Khổ mẫu trao đổi thông tin ISO 2709. Hai tiêu chuẩn này mô tả những yêu cầu về khổ mẫu tổng quát trao đổi dữ liệu có thể phù hợp với việc mô tả dữ liệu của mọi loại hình tư liệu có thể cần mô tả thư mục cũng như những thông tin liên quan như các tệp kiểm soát nhập tin, phân loại, thông tin công cộng, thông tin về lưu kho. Các chuẩn này chỉ xác định cấu trúc tổng quát của biểu ghi, nhưng không gán nội dung của biểu ghi, không hiện các ý nghĩa của nhãn trường, chỉ thị xử lý, các chỉ dẫn trường con.

Cấu trúc biểu ghi MARC 21 bao gồm các phần như sau:

- **Chỉ dẫn đầu biểu (Leader):** là một trường dữ liệu đặc biệt có độ dài cố định chứa các thông tin về quá trình xử lý biểu ghi

- **Danh bạ (Directory):** Là phần tiếp sau ngay phần Thông tin đầu biểu, là một chỉ dẫn về các trường dữ liệu có trong biểu ghi.

- **Các trường dữ liệu** (gồm hai nhóm là **trường kiểm soát** và **trường dữ liệu**): là những trường dữ liệu có trong biểu ghi và chứa các dữ liệu mô tả. Các trường dữ liệu là trường có độ dài biến động (Variable Fields).

- Giữa các trường sẽ có **mã kết thúc trường**

- Cuối biểu ghi có **mã kết thúc biểu ghi**.

Cấu trúc tổng quát của biểu ghi MARC 21 có thể được thể hiện như hình 1.

Chỉ dẫn đầu biểu ghi
<i>Danh bạ <u>KT T</u></i>
<i>Trường 1 <u>KIT</u></i>
<i>Trường 2 <u>KIT</u></i>
<i>Trường..... <u>KIT</u></i>
<i>Trường n <u>KT T</u></i>
KTBG

Hình 1. Cấu trúc tổng quát biểu ghi MARC 21

Trong đó:

- KTT là mã kết thúc trường
- KTBG là mã kết thúc biểu ghi

Dữ liệu trong biểu ghi MARC 21 được trình bày nối tiếp nhau, theo dòng dữ liệu.

a. Chỉ dẫn đầu biểu:

Chỉ dẫn đầu biểu (tiếng Anh là LEADER) là trường đầu tiên của biểu ghi và có độ dài cố định là 24 ký tự, có vị trí từ vị trí 0 đến 23 trong biểu ghi.

Cấu trúc tổng quát của trường Chỉ dẫn đầu biểu ghi hình 2.

Độ dài BG (vị trí 00-04): chứa 5 ký tự ASCII số, chỉ thị độ dài của biểu ghi, kể cả trường này, ký hiệu kết thúc trường, kết thúc biểu ghi. Độ dài tối đa của biểu ghi sẽ là 99999.

Trạng thái BG (vị trí 05): chứa 1 mã ASCII chỉ thị tình trạng biểu ghi (biểu ghi mới, biểu ghi cập nhật, ...)

Loại BG (vị trí 06): chứa 1 ký tự ASCII cho biết loại tư liệu mà biểu ghi chứa thông tin về nó (thí dụ là biểu ghi về chuyên khảo, về ấn phẩm định kỳ,...)

Thông tin ghi vào	Vị trí
Độ dài BG	00-04
Trạng thái BG	05
Loại BG	06
Cấp thư mục	07
Thông tin tự xác định	08
Bộ Mã ký tự	09
Số lượng chỉ thị	10
Độ dài mã trường con	11
Địa chỉ dữ liệu	12-16
Thông tin áp dụng	17-19
Bản đồ thông tin về trường	20-23

Hình 2. Cấu trúc Vùng Chỉ dẫn Đầu biểu (Leader)

Thông tin ứng dụng tự xác định (vị trí 07-08): Tiêu chuẩn ANSI Z39.2 và ISO 2709 để dự trữ hai vị trí này để dành cho những ứng dụng nào

đó trong tương lai. Thí dụ có thể chứa 1 mã ASCII về cấp thư mục ở vị trí 07..

Bộ Mã ký tự sử dụng (vị trí 09): chứa 1 ký tự ASCII để xác định bộ mã ký tự ASCII sử dụng trong CSDL, thí dụ Bộ mã ASCII 8 bit, hay bộ mã UCS/UNICODE

Số lượng chỉ thị (vị trí 10): chứa 1 mã ASCII là số để chỉ ra số lượng chỉ thị gặp trong trường có độ dài biến động. Với MARC 21, giá trị của vị trí này luôn luôn là 2.

Độ dài mã trường con (vị trí 11): chứa 1 mã ASCII là số để chỉ ra tổng độ dài của 1 dấu phân cách trường con. Với MARC 21, giá trị này luôn luôn là 2.

Địa chỉ phần dữ liệu (vị trí 12-16): chứa mã 5 ký tự ASCII là số để chỉ ra vị trí đầu tiên của trường dữ liệu đầu tiên trong biểu ghi. Giá trị của nó chính là tổng độ dài phân đầu biểu và danh bạ, kể cả mã kết thúc trường ở cuối phần danh bạ. Những vị trí không có số thì gán số 0.

Thông tin ứng dụng tự xác định (vị trí 17-19): Tiêu chuẩn ANSI Z39.2 và ISO 2709 để dự trữ hai vị trí này để dành cho những ứng dụng nào đó. Mỗi người ứng dụng MARC có thể gán mã riêng cho hệ thống của mình.

Bản đồ thông tin về trường (vị trí 20-23): chứa mã 4 ký tự ASCII là số để chỉ ra cấu trúc của nội dung vùng danh bạ.

Cấu trúc của Vùng Bản đồ thông tin về trường được trình bày trong hình 3.

Thông tin ghi vào	Vị trí
Độ dài của độ dài trường	20
Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu	21
Độ dài của thông tin ứng dụng tự xác định	22
Dự trữ (không xác định)	23

Hình 3. Vùng Bản đồ Thông tin về trường

Như vậy, nội dung vùng bản đồ thông tin về trường trong danh bạ luôn luôn có giá trị **4500**.

b. Danh bạ¹

Mỗi đoạn thông tin trong vùng danh bạ của biểu ghi bao gồm một tập hợp 3 thành phần như sau:

- Nhân trường
- Độ dài của trường
- Vị trí bắt đầu của trường.

Vùng danh bạ bắt đầu ở vị trí 24. của mỗi biểu ghi. và kết thúc bằng một mã kết thúc trường. Mỗi đoạn thông tin về trường này được gọi **trường vùng danh bạ** (entry) và bao giờ cũng dài 12 ký tự và có cấu trúc như sau (chữ đậm là thông tin, chữ nghiêng là vị trí trong từng đoạn) :

Mỗi đoạn thông tin về trường này được gọi **tiểu dẫn vùng danh bạ** (entry), có độ dài cố định và bao giờ cũng dài 12 ký tự.

Cấu trúc của một tiểu dẫn vùng danh bạ trình bày trong Hình 4. (chữ đậm là thông tin, chữ nghiêng là vị trí trong từng đoạn):

Thông tin ghi vào	Vị trí
Nhân trường	00-02
Độ dài trường	03-06
Vị trí ký tự bắt đầu	07-11

Hình 4. Cấu trúc Tiểu dẫn vùng danh bạ

Vị trí 00-02 - Nhân trường:

Vùng này chứa 3 mã ASCII để chỉ ra Nhân trường. Khổ mẫu MARC Việt Nam sử dụng con số để thể hiện nhân trường. Nếu nhân trường chưa đủ 3 chữ số thì gán thêm số 0 ở trước cho đủ 3 chữ số.

Thí dụ: 001, 010,

Vị trí 03-06 - Độ dài trường:

Vùng này chứa 4 ký tự ASCII là số để chỉ ra độ dài (số lượng ký tự) của trường dữ liệu. Nếu độ dài của dữ liệu ngắn hơn 4 chữ số thì dùng số 0 đặt phía trước để thể hiện đầy đủ thành 4 chữ số. Thí dụ: 0450.

Độ dài tối đa sẽ là 9999.

¹ Một số tài liệu dịch là thư mục (directory). Theo tôi nên dịch là Danh bạ (bảng liệt kê các trường) để tránh nhầm lẫn với thư mục trong mô tả thư mục, thư mục trong thư mục trong ổ cứng

Vi trí 07-11 - Vi trí ký tự bắt đầu :

Vùng này chứa 5 ký tự ASCII là số để chỉ ra vị trí của ký tự đầu tiên bắt đầu dữ liệu của trường so với vị trí của Địa chỉ nền phần dữ liệu. Nếu số của vị trí này chưa đạt tới 5 chữ số thì dùng số 0 để bổ sung đủ 5 ký tự.

Trình tự của trường vùng danh bạ:

Trường vùng danh bạ được sắp xếp theo thứ tự của nhân trường và theo thứ tự tăng dần.

c. Trường dữ liệu

Các trường dữ liệu được đưa ra ngay sau phần Danh bạ. Các trường này chia thành 2 nhóm:

- Trường kiểm soát (Control Field)
- Trường dữ liệu (có độ dài biến động)

Trường kiểm soát trong khổ mẫu MARC 21 có nhãn trường với 2 số 0 ở đầu (thí dụ 001, 002,...). ở vùng này, trường bao gồm Dữ liệu và mã kết thúc trường. Trường kiểm soát không chứa những chỉ thị và dấu xác định trường con. Trường kiểm soát chứa các thông tin dạng mã hoá hoặc số được sử dụng trong quá trình xử lý biểu ghi.

Trường dữ liệu có độ dài biến đổi. Nhãn Trường dữ liệu của MARC 21 được bắt đầu là một số khác số 0 (thí dụ 100, 200). Trường dữ liệu bao gồm 4 phần:

- (1) chỉ thị về trường,
- (2) các mã xác định trường con (gồm 2 thành phần),
- (3) dữ liệu đi kèm theo các trường con đó
- (4) Mã kết thúc trường.

Cấu trúc tổng quát của một trường dữ liệu như sau:

<u>Chỉ_thị_1</u>	<u>Chỉ_thị_2</u>	<u>Dấu_phân_cách</u>	<u>Mã_trường_con_1</u>
<u>Dữ_liệu_trường_con_1</u>	<u>Dấu_phân_cách</u>	<u>mã_trường_con_n</u>
<u>dữ_liệu_trường_con_n</u>		<u>KTT</u>	

Chỉ thị trường: là 2 ký tự đầu tiên của mỗi trường dữ liệu và đứng trước một dấu phân cách trường con. Mỗi chỉ thị là một con số và mỗi trường có 2 chỉ thị. Có thể có chỉ thị không được xác định. Khi đó vị trí của chỉ thị này sẽ bỏ trống. Giá trị của từng chỉ thị có thể là một ký tự ASCII, một con số hoặc là khoảng trống.

Trường con: Trường con xác định từ yếu tố dữ liệu riêng biệt của trường dữ liệu. Mỗi trường đều có ít nhất 1 trường con.

Ký hiệu phân cách Trường con: gồm hai ký tự: *dấu phân cách và mã trường con*. Mã trường con có thể là bất kỳ một ký tự ASCII hay con số. Thí dụ nếu dấu phân cách trường là \$ và mã trường con là a, khi đó dấu phân cách trường con là \$a.

Dữ liệu của trường con nào thì sẽ được gán ngay sau mã trường con đó.

Mã kết thúc trường: là ký tự cuối cùng của trường thông báo trường đã kết thúc.

Thí dụ mã kết thúc trường có thể là ^.

5. Các trường dữ liệu

Dữ liệu trong một biểu ghi MARC 21 được tổ chức theo trường. Mỗi trường được gán một nhãn 3 ký tự. Mặc dù Tiêu chuẩn ANSI Z39.2 và ISO 2709 cho phép nhãn trường có thể là số hoặc chữ cái, nhưng MARC 21 chỉ sử dụng nhãn là số.

Trong biểu ghi trao đổi, nhãn trường được lưu trong vùng danh bạ.

Các trường dữ liệu của MARC 21 có thể được chia thành khối. ý nghĩa của từng khối có thể phụ thuộc vào từng loại hình tư liệu xử lý. Thí dụ với Sách/Chuyên khảo, các khối có thể như sau:

- 0XX Khối trường kiểm soát, số và mã
- 1XX Khối trường về tiêu đề chính
- 2XX Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề
- 3XX Khối trường về đặc trưng vật lý
- 4XX Khối trường về từng thư
- 5XX Khối trường về Ghi chú
- 6XX Khối trường về Điểm truy cập theo chủ đề
- 7XX Khối trường về Tiêu đề bổ sung khác chủ đề, từng thư
- 8XX Khối tiêu đề bổ sung về từng thư
- 9XX Khối trường cho sử dụng cục bộ

Trong mỗi khối có rất nhiều trường và mỗi trường lại có nhiều trường con khác nhau.

Tổng số trường trong MARC 21 là khoảng 200 trường (nếu kể các những trường thuộc loại lạc hậu (obsolete) và bị xóa, số trường đã có trong

CSDL có thể lên đến gần 240 trường). Số trường dành cho dữ liệu thư mục có thể ít hơn vì một số trường được xóa hoặc lạc hậu (trường lạc hậu là trường vẫn tồn tại trong CSDL ở những biểu ghi cũ xong sẽ không tiếp tục sử dụng cho các biểu ghi mới).

Đặc trưng cơ bản của việc sắp xếp các trường trong MARC 21 là dựa theo quy tắc biên mục Anh Mỹ AACR2 do đó có khối trường tiêu đề mô tả chính và khối trường tiêu đề bổ sung. Không đặt tên các trường ký hiệu phân loại riêng vì đặc thù của Mỹ là sử dụng ký hiệu phân loại phối hợp với chỉ số Cutter làm ký hiệu xếp giá (Call Number), do đó chỉ có trường Ký hiệu Kho theo từng thư viện.

6. Những phiên bản khổ mẫu MARC 21

Về bản chất chỉ có một Khổ mẫu MARC 21. Tuy nhiên để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm hiểu, phổ biến và áp dụng MARC 21, cơ quan biên soạn MARC 21 đã cung cấp nhiều phiên bản MARC 21 khác nhau:

- Bản MARC 21 đầy đủ [2]: gồm 2 tập, với đầy đủ các trường, các trường con, hướng dẫn chi tiết việc nhập dữ liệu cho từng trường. Đây là một bản dành cho người nghiên cứu và cho những hệ thống áp dụng đầy đủ các khả năng của MARC 21 và có nhiều loại hình tài liệu.

- Bản MARC 21 Tóm tắt (MARC 21 Concise Format) [3]. Là tài liệu hướng dẫn MARC 21 có thể tải từ trên Internet. Bản này mô tả ngắn gọn các trường của MARC 21, hướng dẫn sử dụng từ trường. Tuy nhiên số trường mô tả trong bản rút gọn vẫn bằng số trường trong bản đầy đủ.

- Bản MARC 21 rút gọn (MARC 21 Lite) [4]: Là phiên bản MARC 21 có số trường được rút gọn nhiều, chỉ có những trường và trường con rất cần thiết cho mô tả thư mục. Hướng dẫn điền trường ngắn gọn để áp dụng.

Với 3 kiểu phiên bản MARC 21 như trên, việc tìm hiểu, áp dụng MARC 21 trở nên dễ dàng hơn.

7. Sơ bộ so sánh MARC 21 với UNIMARC

Sau khi tìm hiểu MARC 21, so sánh một số đặc điểm cấu trúc khổ mẫu MARC 21 và UNIMARC [6], có thể đưa ra một số so sánh như trong bảng 1..

Bảng 1. So sánh MARC 21 và UNIMARC

Các điểm so sánh	MARC 21	UNIMARC
Mục đích sử dụng	Là khổ mẫu trao đổi thông tin	Là Khổ mẫu trao đổi thông tin
Chuẩn áp dụng cho cấu trúc biểu ghi	Khổ mẫu trao đổi Thông tin ANSI Z39.2 (Information Exchange Format ANSI Z39.2) Chuẩn này tương hợp với ISO 2709	Khổ mẫu cho trao đổi thông tin ISO 2709 (Format for Information Exchange ISO 2709).

Các thành phần cấu trúc biểu ghi	Biểu ghi MARC có các phần - Đầu biểu (Leader). - Danh bạ (Directory) - Dữ liệu Tương tự UNIMARC	Biểu ghi MARC có các phần - Đầu biểu (Label). - Danh bạ (Directory) - Dữ liệu Tương tự MARC 21
Trường thông tin đầu biểu	24 ký tự, có vị trí từ vị trí 0 đến 23 trong biểu ghi. Về cơ bản các quy định cho từng vị trí ký tự trùng hợp với UNIMARC	24 ký tự, có vị trí từ vị trí 0 đến 23 trong biểu ghi. Về cơ bản các quy định cho từng vị trí ký tự trùng hợp với MARC 21
Cấu trúc danh bạ	Mỗi trường vùng danh bạ (entry) bao giờ cũng dài 12 ký tự (3 ký tự cho nhãn trường, 4 ký tự cho độ dài trường, 5 ký tự cho vị trí bắt đầu) Tương tự UNIMARC	Mỗi trường vùng danh bạ (entry) bao giờ cũng dài 12 ký tự (3 ký tự cho nhãn trường, 4 ký tự cho độ dài trường, 5 ký tự cho vị trí bắt đầu) Tương tự MARC 21
Cấu trúc danh bạ	Mỗi trường vùng danh bạ (entry) bao giờ cũng dài 12 ký tự (3 ký tự cho nhãn trường, 4 ký tự cho độ dài trường, 5 ký tự cho vị trí bắt đầu) Tương tự UNIMARC	Mỗi trường vùng danh bạ (entry) bao giờ cũng dài 12 ký tự (3 ký tự cho nhãn trường, 4 ký tự cho độ dài trường, 5 ký tự cho vị trí bắt đầu) Tương tự MARC 21
Định danh nội dung	- Nhãn trường là số, gồm 3 ký tự - Dấu phân cách trường con gồm 2 ký tự: ký hiệu và ký tự trường con	- Nhãn trường là số, gồm 3 ký tự - Dấu phân cách trường con gồm 2 ký tự: ký hiệu và ký tự trường con
Dữ liệu trường	Dạng ký tự, không có các ký tự điều khiển	Dạng ký tự, không có các ký tự điều khiển
Chỉ thị trường	2 chỉ thị	2 chỉ thị
Trường không có chỉ thị	Trường 00X (từ 001 đến 009).	1 (trường 001)
Chuẩn mô tả nội dung	Theo Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR2)	Theo Quy tắc Biên mục quốc tế (ISBD)
Nhãn trường	Quy định số khác UNIMARC	Quy định số khác MARC 21

Như vậy, về cách tiếp cận và bản chất, MARC 21 và UNIMARC không khác biệt nhau nhiều.

Điểm khác biệt chính là nhãn trường của các trường dữ liệu không giống nhau và trình tự xếp nhãn trường trong biểu ghi.

III. ĐỀ XUẤT NGUYÊN TẮC LỰA CHỌN MÔ HÌNH KHỔ MẪU

1. Những nguyên tắc xây dựng khổ mẫu

Để xây dựng và đưa vào sử dụng một khổ mẫu thư mục chung, có khả năng thống nhất trong cả nước, chúng tôi đề xuất một số nguyên tắc chủ đạo sau:

- Mục đích của việc xây dựng khổ mẫu là đưa ra một chuẩn để trình bày và trao đổi thông tin thư mục và những thông tin liên quan dưới dạng máy tính đọc được (machine-readable).

- Khổ mẫu chung cần tuân thủ chuẩn được áp dụng rộng rãi để trao đổi thông tin. Chuẩn này tốt nhất là tiêu chuẩn quốc tế (ISO). Nếu là chuẩn quốc gia thì cần phải tương hợp với chuẩn ISO.

- Khổ mẫu chung cần phù hợp với thực tế trình độ biên mục hiện tại của các cơ quan thông tin-thư viện, không quá phức tạp, dễ áp dụng và triển khai trong thực tế.

- Khổ mẫu này cần được một cơ quan quốc gia chủ trì xây dựng, duy trì, cập nhật thường xuyên để theo kịp yêu cầu của thực tế.

- Không nhất thiết phải xây dựng một khổ mẫu với mức đầy đủ tối đa mà chỉ cần lựa chọn đưa ra tập hợp cơ bản, quan trọng và có mức độ sử dụng thường xuyên nhất. Đồng thời đảm bảo tính mở, có khả năng bổ sung phát triển mà không phá vỡ cấu trúc chung.

- Có những yếu tố chung bắt buộc đồng thời có những yếu tố không bắt buộc, tạo khả năng lựa chọn áp dụng vào hoàn cảnh thực tế của cơ quan.

Xuất phát từ những nguyên tắc chủ đạo trên, chúng tôi đã tiến hành những hoạt động nghiên cứu nhằm lựa chọn mô hình khổ mẫu phù hợp.

2. Loại hình dữ liệu dự kiến bao quát

Để xây dựng một khổ mẫu bao quát tất cả các loại tư liệu là một việc không đơn giản. Vì thế chúng tôi đề xuất phương án trước mắt chỉ đưa ra một khổ mẫu bao quát một số loại hình tài liệu chính sau:

- Sách;
- ấn phẩm kế tiếp;
- Tài liệu điện tử;
- Bản đồ;
- Bản nhạc: bản nhạc in, bản nhạc viết tay, các dạng ghi âm của âm nhạc hoặc không phải âm nhạc;
- Vật liệu nhìn: như phim, tranh, ảnh, hình ảnh động,...

- Tư liệu hỗn hợp.

Với những loại hình tài liệu trên, chúng tôi cho dự kiến khổ mẫu có thể sẽ chứa thông tin cho những loại biểu ghi sau:

- Tư liệu ngôn ngữ:
- Bản thảo ngôn ngữ
- Tệp tin điện tử
- Tư liệu bản đồ
- Bản thảo bản đồ
- Bản nhạc có chú giải
- Bản thảo bản nhạc
- Ghi âm không phải âm nhạc
- Ghi âm âm nhạc
- Tư liệu chiếu
- Bộ tư liệu (Kit)
- Tư liệu hỗn hợp.

Tài liệu vi hình (Vi phim, vi phiếu), dù là nguyên bản hay là được tạo ra từ nguyên bản, không được xác định như một loại biểu ghi. Dạng Biểu ghi của vi hình xác định dựa vào nguyên bản mà nó chứa thông tin (thí dụ là tài liệu ngôn ngữ nếu là vi phiếu của một quyển sách).

3. Lựa chọn khổ mẫu làm mô hình xây dựng MARC cho Việt Nam

Từ việc xem xét, tìm hiểu chúng ta có thể rút ra một số kết luận sau:

(1). **Khổ mẫu MARC 21 có thể sử dụng để làm mô hình xây dựng khổ mẫu MARC cho Việt Nam.**

Lý do lựa chọn Khổ mẫu MARC 21 là:

- Khổ mẫu MARC 21 là một khổ mẫu thiết kế cho trao đổi thông tin thư mục, phù hợp với mục tiêu của Khổ mẫu MARC cho Việt Nam.

- Khổ mẫu MARC 21 là một ứng dụng phát triển dựa trên Tiêu chuẩn Khổ mẫu Trao đổi Thông tin của Mỹ ANSI Z39.2 và Tiêu chuẩn quốc tế về Khổ mẫu Trao đổi thông tin ISO 2709, phù hợp với nguyên tắc đề ra là cần lựa chọn khổ mẫu dựa trên những chuẩn quốc tế.

- Khổ mẫu MARC 21 chỉ quy định cấu trúc biểu ghi MARC cho trao đổi dữ liệu. Nó không áp đặt cấu trúc riêng của mỗi cơ sở dữ liệu cụ thể và phương thức trình bày dữ liệu của hệ thống cụ thể. MARC 21 không gắn

liên với một phần mềm ứng dụng cụ thể nào cả. Việc này đảm bảo khổ mẫu có thể áp dụng cho nhiều chương trình ứng dụng..

- MARC 21 là khổ mẫu tiên tiến, luôn đi đầu được. Khổ mẫu được cập nhật thường xuyên bởi một cơ quan quốc gia có nhiều kinh nghiệm trong phát triển khổ mẫu MARC.

- Khổ mẫu MARC 21 có tính phổ dụng cao. Nhiều phần mềm hỗ trợ khổ mẫu này, đặc biệt, khổ mẫu được sử dụng rộng rãi ở khu vực Đông Nam á.

- MARC 21 có nhiều tài liệu hướng dẫn. Đặc biệt có bản MARC Lite phù hợp cho mức độ dự kiến lựa chọn làm khổ mẫu nền

(2). Chọn Phiên bản MARC 21 Lite làm cốt lõi để phát triển MARC cho Việt Nam.

Từ thực tế là số trường trong MARC 21 được thường xuyên sử dụng chỉ chiếm phần nhỏ [5], còn lại là những trường rất ít được sử dụng. Vì vậy việc lựa chọn bản MARC 21 đầy đủ là không cần thiết. Xuất phát từ nguyên tắc đề ra là trước mắt chỉ quy định những yếu tố thực sự cần thiết cho công tác mô tả thư mục và căn cứ kết quả tìm hiểu MARC 21 Lite, chúng tôi cho rằng hợp lý hơn cả là lựa chọn bản MARC 21 Lite làm cơ sở để nghiên cứu để xuất khổ mẫu MARC cho Việt Nam.

Chúng tôi lựa chọn những trường có mức độ sử dụng thường xuyên cao, đưa thêm một số trường không có trong MARC 21 Lite vào để đảm bảo bao quát ở mức hợp lý, không quá giản lược, nhưng cũng không quá rườm rà.

IV. DỰ THẢO KHỔ MẪU MARC 21 VIỆT NAM RÚT GỌN

1. Tên gọi của khổ mẫu

Chúng tôi đề xuất đặt tên cho khổ mẫu dự kiến là "KHỔ MẪU MARC 21 VIỆT NAM RÚT GỌN" vì một số lý do sau:

- Khổ mẫu được xây dựng dựa trên nền tảng khổ mẫu MARC 21, do đó để thể hiện đây là một dạng MARC 21, nên có phần trong trên có chữ MARC 21.

- Khổ mẫu được phát triển phù hợp cho Việt Nam, do đó nên chứa cụm từ "Việt Nam"

- Đây không phải là một khổ mẫu đầy đủ, mà chỉ là một bản rút gọn dựa trên nền tảng MARC 21 Lite, do đó nên có cụm từ "Rút gọn"

Chi tiết của khổ mẫu được trình bày chi tiết trong tài liệu Dự thảo Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn.

Bảng 2. Số lượng các trường của MARC 21 Việt Nam rút gọn

<i>Khối trường</i>	<i>Số lượng</i>
0XX Khối trường kiểm soát, số và mã	18
1XX Khối trường về tiêu đề chính	3
2XX Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề	8
3XX Khối trường về đặc trưng vật lý	4
4XX Khối trường về từng thư	1
5XX Khối trường về Ghi chú	7
6XX Khối trường về Điểm truy cập theo chủ đề	7
7XX Khối trường về Tiêu đề bổ sung khác chủ đề, từng thư	19
8XX Khối tiêu đề bổ sung về từng thư	6
Tổng số	73

Dự thảo MARC Việt Nam rút gọn có 73 trường và phân bố như trong bảng 2. So sánh giữa số lượng các trường của MARC 21 đầy đủ, MARC 21 Lite và MARC 21 Việt Nam rút gọn trình bày trong bảng.

Trong dự thảo chưa quy định các trường bắt buộc và lựa chọn.

Căn cứ dự thảo số trường, Trung tâm tổ chức biên soạn Tài liệu hướng dẫn mô tả các trường trong MARC 21 Việt Nam.

2. Nguyên tắc cập nhật MARC 21 Việt Nam rút gọn

Số lượng trường trong khổ mẫu sẽ không cố định mà có thể bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển. Những nhãn trường và trường con quy định trong khổ mẫu này là tập hợp cơ bản cho các biểu ghi thư mục để các tổ chức có liên quan nghiên cứu áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của tổ chức mình.

Các tổ chức, cá nhân chấp nhận sử dụng khổ mẫu này có thể đưa thêm vào những trường và trường con khác nhưng phải tuân thủ nguyên tắc sau:

- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung thêm đã có trong bản MARC 21 đầy đủ do Thư viện Quốc hội Mỹ ban hành thì sử dụng những nhãn trường và trường con đã được quy định trong MARC 21.

So sánh số lượng các trường của MARC 21. MARC 21 Lite và MARC 21 Việt Nam rút gọn

Nhóm trường	MARC 21 đầy đủ	MARC Lite	MARC 21 Việt Nam
00X - Trường kiểm soát	6	4	4
01X-09X - Trường mã, số	45	20	14
1XX - Tiêu đề chính	4	3	3
20X-24X - Nhan đề	8	6	6
25X-29X - Lần XB, ĐC XB	8	2	2
3XX - Đặc trưng vật lý	13	3	4
4XX - Tàng thư	2	1	1
5XX - Phụ chú	48	10	7
6XX - Truy cập Chủ đề	13	8	7
70X-75X - Tiêu đề bổ sung	9	7	8
76X-78X - Trường liên kết	15	14	11
80X-8XX - Tàng thư, thông tin khác	9	6	6
Tổng số	201	84	73

- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung có tính đặc thù và cục bộ của riêng tổ chức, không mang tính chất chung cho tất cả tổ chức khác thì lựa chọn nhãn trường thuộc nhóm số X9X và 9XX: nhãn trường cục bộ.

3. Tổ chức cập nhật MARC 21 Việt Nam rút gọn

Để cập nhật MARC Việt Nam, cần thiết phải có một cơ quan có tiềm lực nhất định để thực hiện nhiệm vụ được giao. Trước mắt, Trung tâm Thông tin Tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia đảm nhận nhiệm vụ này. Cơ quan chủ trì phát triển MARC Việt Nam phải phối hợp với Thư viện Quốc gia, Trung tâm Thông tin-Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội và một số cơ quan thông tin thư viện hàng đầu trong nước để cập nhật và tiếp tục hoàn thiện Khổ mẫu MARC Việt Nam.

4. Tài liệu hướng dẫn

Để triển khai ứng dụng MARC 21 Việt Nam rút gọn, đề án biên soạn một hướng dẫn (có tài liệu riêng). Tài liệu hướng dẫn có gắng đưa những thí dụ tài liệu Việt Nam để giúp cho người sử dụng dễ hiểu và áp dụng.

V. KẾT LUẬN

Đề án "Hoàn thiện Khổ mẫu VN/MARC" đã thực hiện được các nhiệm vụ nêu trong đề cương đề án bao gồm:

- Đã đề ra nguyên tắc xây dựng khổ mẫu thư mục cho Việt Nam.
- Đã tìm hiểu và lựa chọn khổ mẫu MARC 21 làm nền tảng để phát triển MARC Việt Nam..
- Đã xác định trước mắt sẽ chỉ đưa ra Khổ mẫu rút gọn. Do đó khổ mẫu MARC Việt Nam sẽ đặt tên là "**Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn**".
- Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn có 73 trường, so với 84 trường của MARC 21 Lite và 201 trường của MARC 21 đầy đủ.
- Tài liệu hướng dẫn được biên soạn phù hợp với Việt Nam, có những thí dụ liên quan đến sử dụng tài liệu Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Minh Kiểm, Nguyễn Đức Trị và Vũ Anh Tuấn. Nghiên cứu tổ chức và khổ mẫu CSDL và phương thức khai thác tại Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia. Báo cáo chuyên đề. H. : Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia, 2000.
2. MARC 21 Format for Bibliographic data: update No.1. October 2000 / Prep. by Network Development and MARC Standard Office, Library of Congress, in cooperation with Standard and Support, National Library of Canada. (2 tập).
3. MARC 21 Concise Formats: Bibliographic data : 1999 English version. Update No.1 (October 2000) / Library of Congress, Network Development and MARC Standard office. URL: <http://lcweb.loc.gov/marc/bibliographic/.21/7/2001>
4. MARC 21 Lite Bibliographic format: 2001 edition / Prep. by Network Development and MARC Standards office, Library of Congress.
5. Understanding MARC Bibliographic: Machine-Readable Cataloging / Written by Betty Furrie in conjunction with the Database Development Department of the Follett Software Company. Washington DC, 2000. URL: <http://lcweb.loc.gov/cds/>.
6. UNIMARC Manual: bibliographic format / International Federation of Library Associations and Institutions, IFLA; Universal Bibliographic Control and International MARC Programme.- Second Edition. - Muchen :Saur, 2000. (UBCIM Publications - New Series, Vol 14).
7. So sánh UNIMARC, USMARC và MARC 21 : Báo cáo chuyên đề / Vũ Văn Sơn. Đề án hoàn thiện Khổ mẫu VNIMARC.
8. Tìm hiểu khổ mẫu MARC 21 : Báo cáo chuyên đề / Cao Minh Kiểm. Đề án hoàn thiện Khổ mẫu VNIMARC.
9. Dự thảo Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn / Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia. H.: 2001.
10. Hướng dẫn sử dụng Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn / Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia. H.: 2001
11. Khổ mẫu chung dùng cho hệ thống thông tin KHCN Quốc gia: Tài liệu hướng dẫn sử dụng / Trung tâm Thông tin Tư liệu KHCN Quốc gia. Đề tài cấp Trung tâm (1999-2000). H.: 2000.

PHỤ LỤC

KHỔ MẪU MARC 21 VIỆT NAM RÚT GỌN CHO DỮ LIỆU THƯ MỤC

PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Giới thiệu chung

Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn cho dữ liệu thư mục được thiết kế để nhập các thông tin thư mục về các dạng tư liệu in hoặc bản thảo, tài liệu điện tử, tệp tin máy tính, bản đồ, bản nhạc, tư liệu nghe nhìn, tài liệu đa phương tiện và tư liệu hỗn hợp. Khổ mẫu bao gồm những chuẩn để trình bày và trao đổi thông tin thư mục và những thông tin liên quan dưới dạng máy tính đọc được giữa các tổ chức thông tin và thư viện của Việt Nam.

1. Phạm vi áp dụng của khổ mẫu thư mục

Dữ liệu thư mục thông thường chứa các thông tin về nhan đề, tên người hoặc tổ chức, chủ đề, phụ chú, thời gian xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản, thông tin về đặc trưng vật lý của đối tượng mô tả, v.v... Khổ mẫu này được thiết kế để chứa các thông tin thư mục cho các loại hình tư liệu sau:

- Sách;
- ấn phẩm kế tiếp;
- Tài liệu điện tử;
- Bản đồ;
- Bản nhạc: bản nhạc in, bản nhạc viết tay, các dạng ghi âm của âm nhạc hoặc không phải âm nhạc;
- Vật liệu nhìn: như phim, tranh, ảnh, hình ảnh động,...
- Tư liệu hỗn hợp.

Dựa trên thực tế biên mục ở Việt Nam, xem xét nhu cầu và khả năng ứng dụng để xây dựng các cơ sở dữ liệu thư mục ở các cơ quan thông tin thư viện, Khổ mẫu này không có mục tiêu bao quát đầy đủ nhất các yếu tố có thể mà chỉ đưa ra những yếu tố cơ bản cần có, có tính đến sự tương hợp quốc tế. Trong quá trình ứng dụng thực tế, sẽ xem xét việc tiếp tục bổ sung những yếu tố cần thiết do đòi hỏi của thực tế hoạt động biên mục yêu cầu.

2. Những loại biểu ghi thư mục

Biểu ghi thư mục MARC 21 Việt Nam rút gọn được phân biệt với những loại biểu ghi đặc biệt khác ở mã ghi trong vị trí số 06 của vùng đầu biểu, trong đó xác định các loại hình biểu ghi sau:

- Tư liệu ngôn ngữ
- Bản thảo ngôn ngữ
- Tệp tin điện tử
- Tư liệu bản đồ

- Bản thảo bản đồ
- Bản nhạc có chú giải
- Bản thảo bản nhạc
- Ghi âm không phải âm nhạc
- Ghi âm âm nhạc
- Tư liệu chiếu
- Vật phẩm hai chiều không chiếu được
- Vật phẩm nhân tạo 3 chiều hoặc đối tượng tự nhiên
- Bộ tư liệu (Kit)
- Tư liệu hỗn hợp.

Tài liệu vi hình (Vi phim, vi phiếu), dù là nguyên bản hay là được tạo ra từ nguyên bản, không được xác định như một loại biểu ghi. Dạng Biểu ghi cầu vi hình xác định dựa vào nguyên bản mà nó chứa thông tin (thí dụ là tài liệu ngôn ngữ nếu là vi phiếu của một quyển sách).

II. Thành phần của biểu ghi thư mục MARC 21 Việt Nam rút gọn

Biểu ghi của MARC 21 Việt Nam rút gọn bao gồm 3 thành phần quan trọng:

- Cấu trúc biểu ghi
- Mã xác định nội dung
- Nội dung dữ liệu

Cấu trúc biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn (Record Structure) là một phát triển ứng dụng dựa trên nền tảng tiêu chuẩn quốc tế ISO 2709 về Khổ mẫu trao đổi thông tin (Format for information exchange ISO 2709).

Mã xác định nội dung (Content Designators) là các mã và những quy định được thiết lập để xác định một cách rõ ràng các yếu tố dữ liệu có trong biểu ghi và hỗ trợ việc xử lý những dữ liệu này. Mã xác định nội dung là nhãn trường, dấu phân cách trường con, v.v....

Nội dung Dữ liệu (Content data) được xác định bởi các chuẩn bên ngoài khổ mẫu như chuẩn mô tả ISBD, chuẩn mã ngôn ngữ, chuẩn mã nước, từ điển từ chuẩn.... Một số mã được xác định bởi chính khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn.

Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn là một tập hợp các mã thông tin và các mã xác định nội dung được quy định để mã hoá biểu ghi thư mục máy tính đọc được phục vụ trao đổi thông tin.

III. Một số quy ước dùng trong tài liệu

Những quy ước đánh máy sau sử dụng trong tài liệu này:

- 0 - Ký tự này thể hiện số không (zero) trong nhãn trường, vị trí cố định của ký tự, vị trí của chỉ thị.
- # - Ký tự đồ hoạ # thể hiện khoảng trống (hex 20) trong những trường mã hoá, vị trí không xác định của chỉ thị hoặc trong những tình huống đặc biệt mà ký tự khoảng trống có thể gây nhầm lẫn.
- \$ - Ký tự \$ (hex 1F) được sử dụng để thể hiện dấu phân cách trường con đi trước ký hiệu trường con. Thí dụ \$a thể hiện dấu phân cách trường con a.

IV. Nguyên tắc phát triển

Số lượng trường trong khổ mẫu sẽ không cố định mà có thể bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển. Những nhãn trường và trường con quy định trong khổ mẫu này là tập hợp cơ bản cho các biểu ghi thư mục để các tổ chức có liên quan nghiên cứu áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của tổ chức mình.

Các tổ chức, cá nhân chấp nhận sử dụng khổ mẫu này có thể đưa thêm vào những trường và trường con khác nhưng phải tuân thủ nguyên tắc sau:

- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung thêm đã có trong bản MARC21 đầy đủ do Thư viện Quốc hội Mỹ ban hành thì sử dụng những nhãn trường và trường con đã được quy định trong MARC21.

- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung có tính đặc thù và cục bộ của riêng tổ chức, không mang tính chất chung cho tất cả tổ chức khác thì lựa chọn nhãn trường thuộc nhóm số 9XX: nhãn trường cục bộ. Không sử dụng nhãn trường có số trong giải từ số 00X đến 8XX.

PHẦN II. CẤU TRÚC BIỂU GHI MARC 21 VIỆT NAM RÚT GỌN

I. Cấu trúc chung của biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn

MARC 21 Việt Nam rút gọn được thiết kế dựa trên Tiêu chuẩn Quốc tế Khổ mẫu trao đổi Thông tin ISO 2709. Tiêu chuẩn này mô tả những yêu cầu về khổ mẫu tổng quát trao đổi dữ liệu có thể phù hợp với việc mô tả dữ liệu của mọi loại hình tư liệu có thể cần mô tả thư mục cũng như những thông tin liên quan như các tệp kiểm soát nhập tin, phân loại, thông tin công cộng, thông tin về lưu kho.

Cấu trúc biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn bao gồm các phần như sau:

- **Chỉ dẫn đầu biểu ghi (tiếng Anh gọi là LEADER):** là một trường dữ liệu đặc biệt có độ dài cố định 24 ký tự chứa các thông tin về quá trình xử lý biểu ghi

- **Danh bạ (tiếng Anh gọi là DIRECTORY):** là phần tiếp sau ngay phần Thông tin đầu biểu, là một loạt nhóm dữ liệu chỉ dẫn về các trường dữ liệu có trong biểu ghi.

- **Các trường dữ liệu:** là những trường dữ liệu có trong biểu ghi và chứa các dữ liệu mô tả. Các trường dữ liệu là trường có thể là loại có độ dài biến động (Variable Fields) hoặc có độ dài cố định (Fixed-Length Field).

Bên trong vùng các trường dữ liệu, mỗi trường dữ liệu có hai loại mã xác định nội dung là: Chỉ thị (gồm hai ký tự, nếu có) và Dấu phân cách trường con (gồm 2 ký tự). Giữa các trường sẽ có mã kết thúc trường. Cuối mỗi biểu ghi có mã kết thúc biểu ghi.

Cấu trúc tổng quát của biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn có thể được thể hiện như sau:

Chỉ dẫn đầu biểu ghi
Danh bạ <u>KT T</u>
Trường 1 <u>KTT</u>
Trường 2 <u>KTT</u>
Trường..... <u>KTT</u>
Trường n <u>KT T</u>
KTBG

Trong đó:

- KTT là mã kết thúc trường

- KTBG là mã kết thúc biểu ghi

Dữ liệu trong biểu ghi MARC được trình bày nối tiếp nhau, theo dòng dữ liệu. Sau đây là mô tả chi tiết từng phần của biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn:

II. Chỉ dẫn đầu biểu ghi:

Chỉ dẫn đầu biểu ghi (tiếng Anh là *LEADER*) là trường đầu tiên của biểu ghi và có độ dài cố định là 24 ký tự và có vị trí từ vị trí 0 đến 23 trong biểu ghi. Trường được cấu trúc phù hợp với tiêu chuẩn ISO 2709.

Cấu trúc tổng quát của trường Chỉ dẫn đầu biểu ghi như sau (trình bày theo chiều từ trên xuống, phía trái là dữ liệu lưu vào, các số in nghiêng phía bên phải là vị trí của mã trong trường thông tin đầu biểu) :

Thông tin ghi vào	Vị trí
Độ dài BG	00-04
Trạng thái BG	05
Loại BG	06
Cấp thư mục	07
Thông tin tự xác định	08
Bộ Mã ký tự	09
Số lượng chỉ thị	10
Độ dài mã trường con	11
Địa chỉ dữ liệu	12-16
Thông tin áp dụng	17-19
Bản đồ thông tin về trường	20-23

Vị trí 00-04 - Độ dài biểu ghi

Chứa 5 ký tự ASCII là số thập phân, chỉ thị độ dài của biểu ghi, kể cả trường này, ký hiệu kết thúc trường, kết thúc biểu ghi. Độ dài của biểu ghi là số lượng ký tự của toàn bộ biểu ghi, kể cả những ký hiệu kết thúc trường và ký hiệu biểu ghi. Độ dài tối đa của biểu ghi sẽ là 99999.

Nếu độ dài biểu ghi không đủ 5 chữ số, sử dụng số 0 để thay vào chỗ ký tự số thiếu.

Dữ liệu này thường được chương trình tính toán tự động khi chuẩn bị dữ liệu để trao đổi.

Vị trí 05 - Trạng thái biểu ghi:

chứa một (01) mã ASCII chỉ thị tình trạng biểu ghi (biểu ghi mới, biểu ghi cập nhật, ...)

Sử dụng các mã sau để chỉ thị tình trạng biểu ghi như sau:

c = *Biểu ghi đã sửa đổi (corrected or revised record)*

Chỉ thị rằng biểu ghi hiện tại đã có những thay đổi cập nhật.

d = *Biểu ghi bị xoá (deleted record)*

Mã chỉ thị rằng biểu ghi có Số kiểm soát biểu ghi này không còn hợp thức nữa. Biểu ghi có thể chỉ có Chỉ dẫn đầu biểu ghi, danh bạ và trường 001 (Số kiểm soát biểu ghi) hoặc có chứa đầy đủ các trường dữ liệu khác như vốn có. Trong trường hợp khác, có thể có chỉ dẫn trong trường 300 (Chú giải chung) để giải thích về lý do xoá biểu ghi

n = *Biểu ghi mới (New record)*

Mã chỉ thị đây là biểu ghi mới. Đó là biểu ghi chưa từng có trước đây trong dữ liệu trao đổi.

Vị trí 06 - Loại Biểu ghi

Chứa một (01) ký tự ASCII cho biết loại tư liệu mà biểu ghi chứa thông tin về nó (thí dụ là biểu ghi về chuyên khảo, về ấn phẩm định kỳ,...).

MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng những mã sau để thể hiện Loại biểu ghi:

a = *Văn bản (bao gồm cả tài liệu in, vi phim, vi phiếu, điện tử đọc được ở dạng chữ chữ viết).*

c = *Bản nhạc in*

d = *Bản nhạc viết tay, bản thảo âm nhạc*

e = *Tư liệu bản đồ in*

f = *Tư liệu bản đồ vẽ tay*

g = *Tư liệu chiếu hình hay video (phim, hình ảnh động, phim cuộn, phim máy chiếu (slide), giấy chiếu trong, băng hoặc đĩa ghi hình,..)*

i = *Băng hoặc đĩa ghi âm không phải nhạc (như ghi âm bài phát biểu, tiếng nói,..)*

j = *Băng hoặc đĩa ghi âm là nhạc*

k	= Tư liệu đồ hoạ hai chiều (ảnh, bản vẽ thiết kế,...)
l	= Tư liệu điện tử, tư liệu trên nguồn điện tử
m	= Tư liệu đa phương tiện (multimedia)
o	= Bộ tư liệu (kit), chứa tập hợp chứa nhiều thành phần trên các dạng khác nhau
p	= Tư liệu hỗn hợp
r	= Vật thể nhân tạo 3 chiều, vật chế tác hoặc đồ vật ba chiều tự nhiên
t	= Bản thảo văn bản (dạng chữ viết)

Mã được lựa chọn để đưa vào vị trí này phải phù hợp với dạng thức thực tế của tư liệu đang được biên mục chứ không phải dựa trên dạng thức vật lý cấp hai (vật mang tin) của nó. Vì vậy không có mã cho vi phiếu vì vi phiếu chứa dữ liệu dạng văn bản và sẽ được gán mã "a" (văn bản in).

Với tài liệu trên vật mang điện tử có thể lựa chọn một trong hai phương thức. Thí dụ, bản đồ số hoá có thể được áp mã "l" (Tư liệu trên nguồn điện tử), nhưng cũng có thể lựa chọn giải pháp như với vi phiếu: dùng mã "e" (cho bản đồ in).

Vị trí 07 - Cấp thư mục

Chứa một (01) ký tự ASCII cho biết cấp thư mục của loại tư liệu mà biểu ghi chứa thông tin về nó (thí dụ là biểu ghi về chuyên khảo, về ấn phẩm định kỳ, bài trích...).

MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng những mã sau để thể hiện cấp thư mục:

a = *Cấp phân tích (Analytic)*.

Biểu ghi về tư liệu được mô tả nằm trong một tư liệu khác mà theo đó việc định vị (xác định nguồn) của tài liệu đang mô tả phụ thuộc vào việc xác định về vật lý tài liệu chứa tài liệu được mô tả thư mục.

m = *Cấp chuyên khảo (Monographic)*

Một chuyên khảo là một tư liệu đầy đủ trong một đơn vị vật lý hoặc có ý định hoàn thành trong một số tập xác định.

s = *Cấp xuất bản phẩm nhiều kỳ (Serial)*

Xuất bản phẩm là những tư liệu được xuất bản thành các phần kế tiếp nhau và có ý định được kéo dài không xác định thời hạn, số tập,...

c = *Cấp sưu tập (Collection)*

Tư liệu tạo thành một sưu tập tự tạo.

Vị trí 08 - Dạng thông tin kiểm soát:

Là khoảng trống (#). Không xác định.

Vị trí 09 - Bộ Mã ký tự sử dụng:

Vị trí này chứa 1 ký tự ASCII để xác định bộ mã ký tự ASCII sử dụng trong CSDL,

MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng mã sau để xác định bộ mã:

= *Bộ mã ký tự không xác định.*

a = *Bộ mã UCS/UNICODE*

Vị trí 10 - Số lượng chỉ thị:

Do máy tính tạo ra. Vị trí này chứa một (1) mã ASCII là số để chỉ ra số lượng chỉ thị gặp trong trường có độ dài biến động. MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng 2 chỉ thị. Do đó với MARC 21 Việt Nam rút gọn, giá trị của vị trí này luôn luôn là 2.

Vị trí 11 - Độ dài mã trường con:

Do máy tính tạo ra. Vị trí này chứa một (01) mã ASCII là số để chỉ ra tổng độ dài của một dấu phân cách trường con (thí dụ \$a, \$b,...). Độ dài mã trường con với MARC 21 Việt Nam rút gọn luôn luôn là 2 ký tự. Do đó với MARC 21 Việt Nam rút gọn, giá trị này luôn luôn là 2.

Vị trí 12-16 - Địa chỉ gốc phân dữ liệu:

Do máy tính tạo ra. Địa chỉ gốc phân dữ liệu là vị trí đầu tiên của trường đầu tiên có dữ liệu trong biểu ghi.

Vị trí 12-16 của Chỉ dẫn đầu biểu ghi chứa mã gồm năm (55) ký tự ASCII là số để chỉ ra vị trí đầu tiên của trường dữ liệu đầu tiên trong biểu ghi. Giá trị của nó chính là tổng độ dài phần đầu biểu và danh bạ, kể cả mã kết thúc trường ở cuối phần danh bạ. Những vị trí không có số thì gán số 0.

Mã này thường được tạo ra tự động bởi chương trình máy tính khi chương trình tạo ra biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn để trao đổi.

Vị trí 17: Cấp mã hoá

Cấp mã hoá chỉ thị tình hình sử dụng tư liệu khi tạo lập biểu ghi. Biểu ghi có thể được tạo ra khi tài liệu gốc có trong tay, hoặc chỉ dựa vào một nguồn tin cấp 2 khác (như sử dụng phiếu thư viện), hoặc từ thông báo về việc sẽ xuất bản ấn phẩm (tư liệu chưa tồn tại). MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng một (01) mã ASCII để xác định cấp mã hoá của biểu ghi như sau:

- # = *(khoảng trống) Cấp đầy đủ*
Tư liệu được mô tả trong biểu ghi là có thực trong tay khi xử lý đưa vào cơ sở dữ liệu.
- 1 = *Cấp 1*
Tư liệu được mô tả trong biểu ghi không được nghiên cứu thực khi xử lý đưa vào biểu ghi mà chỉ dựa vào nguồn thông tin cấp 2 khác. Thí dụ dựa vào phiếu thư mục trong Hộp phiếu thư viện
- 2 = *Cấp 2*
Tư liệu mô tả trong biểu ghi là chưa có thực. Mã áp dụng cho việc mô tả biên mục tài liệu sắp xuất bản (Pre-publication). Dữ liệu thường thiếu, không đầy đủ
- 5 = *Một phần*
Biểu ghi chứa thông tin chưa được coi là hoàn thành vì không chứa đầy đủ về tư liệu được xử lý. Biểu ghi không đáp ứng yêu cầu
- u = *Không có thông tin*

Vị trí 18: Quy tắc biên mục áp dụng

MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng một (01) mã ASCII để xác định quy tắc biên mục mô tả được áp dụng cho mô tả trong biểu ghi (thí dụ dùng quy tắc ISBD hay AACR2). Mã này thể hiện các trường 200 và 255 tuân thủ quy tắc hoặc khuyến nghị của ISBD hay của AACR2.

MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng một (01) mã ASCII để xác định hình thức biên mục mô tả như sau:

- i = *Biểu ghi tuân thủ quy tắc ISBD*
- a = *Biểu ghi tuân thủ quy tắc AACR2*
- u = *Không rõ quy tắc mô tả*

Vị trí 19: Dự trữ

Chuẩn 2709 để dự trữ vị trí này để dành cho những ứng dụng nào đó. Mỗi người ứng dụng MARC 21 Việt Nam rút gọn có thể gán mã riêng cho hệ thống của mình.

Vị trí 20-23: Bản đồ thông tin về trường

Chứa mã 4 ký tự ASCII là số để chỉ ra cấu trúc của nội dung vùng danh bạ.

- Độ dài của độ dài trường (vị trí 20): chỉ ra độ dài của phần này trong vùng danh bạ. Với MARC 21 Việt Nam rút gọn, giá trị này luôn luôn là 4 (đảm bảo thông báo độ dài của trường đến 9999 ký tự).
- Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu (vị trí 21): chỉ ra độ dài của phần này trong vùng danh bạ. Với MARC 21 Việt Nam rút gọn, giá trị này luôn luôn là 5.
- Độ dài của thông tin ứng dụng tự xác định (vị trí 22): chỉ ra độ dài của phần này trong vùng danh bạ. MARC 21 Việt Nam rút gọn vùng danh bạ không chứa một phần nào dành cho thông tin ứng dụng tự xác định. Vì vậy giá trị này luôn luôn là 0.
- Dự trữ (không xác định) vị trí 23: luôn luôn là 0.

Cấu trúc của Vùng Bản đồ thông tin về trường như sau:

Thông tin ghi vào	Vị trí
Độ dài của độ dài trường	20
Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu	21
Độ dài của thông tin dụng tự xác định	22
Dự trữ (không xác định)	23

Như vậy, nội dung vùng bản đồ thông tin về trường trong danh bạ luôn luôn có giá trị 4500.

III. Danh bạ

Danh bạ bao gồm nhiều đoạn thông tin về các trường trong biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn. Cấu trúc mỗi đoạn này trong vùng danh bạ của biểu ghi bao gồm một tập hợp 3 thành phần như sau:

- Nhân trường
- Độ dài của trường
- Vị trí bắt đầu của trường.

Vùng danh bạ bắt đầu ở vị trí 24. của mỗi biểu ghi. và kết thúc bằng một mã kết thúc trường.

Mỗi đoạn thông tin về trường này được gọi **tiểu dẫn vùng danh bạ (entry)**, có độ dài cố định và bao giờ cũng dài 12 ký tự.

Cấu trúc của một tiểu dẫn vùng danh bạ như sau (chữ đậm là thông tin, chữ nghiêng là vị trí trong từng đoạn):

Thông tin ghi vào	Vị trí
Nhãn trường	00-02
Độ dài trường	03-06
Vị trí ký tự bắt đầu	07-11

Vị trí 00-02 - Nhãn trường:

Vùng này chứa 3 mã ASCII để chỉ ra Nhãn trường. Khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn sử dụng con số để thể hiện nhãn trường. Nếu nhãn trường chưa đủ 3 chữ số thì gán thêm số 0 ở trước cho đủ 3 chữ số.

Thí dụ: 001, 010,

Vị trí 03-06 - Độ dài trường:

Vùng này chứa 4 ký tự ASCII là số để chỉ ra độ dài (số lượng ký tự) của trường dữ liệu. Nếu độ dài của dữ liệu ngắn hơn 4 chữ số thì dùng số 0 đặt phía trước để thể hiện đầy đủ thành 4 chữ số. Thí dụ: 0450.

Độ dài tối đa sẽ là 9999.

Vị trí 07-11 - Vị trí ký tự bắt đầu :

Vùng này chứa 5 ký tự ASCII là số để chỉ ra vị trí của ký tự đầu tiên bắt đầu dữ liệu của trường so với vị trí của Địa chỉ nền phần dữ liệu. Nếu số của vị trí này chưa đạt tới 5 chữ số thì dùng số 0 để bổ sung đủ 5 ký tự.

Trình tự của trường vùng danh bạ:

Trường vùng danh bạ được sắp xếp theo thứ tự của nhãn trường và theo thứ tự tăng dần.

IV. Các trường dữ liệu

Các trường dữ liệu được đưa ra ngay sau phần Danh bạ. Các trường này chia thành 2 nhóm:

- Trường không có chỉ thị
- Trường dữ liệu có chỉ thị (có độ dài biến động)

Trường trong vùng dữ liệu của biểu ghi chỉ bao gồm Dữ liệu và mã kết thúc trường mà không có nhãn trường.

Trường dữ liệu có chỉ thị bao gồm 4 phần:

- (1) các chỉ thị;
- (2) các Ký hiệu phân cách trường con (gồm 2 thành phần: dấu phân cách và mã trường con);
- (3) dữ liệu của các trường con đó;
- (4) Mã kết thúc trường (KTT).

Cấu trúc tổng quát của một trường dữ liệu như sau:

Chỉ_thị_1	Chỉ_thị_2	Dấu_phân_cách	Mã_trường_con_1
Dữ_liệu_trường_con_1	Dấu_phân_cách	Mã_trường_con_n
dữ_liệu_trường_con_n	KTT		

1. Chỉ thị:

Chỉ thị trường là 2 ký tự đầu tiên của mỗi trường dữ liệu và đứng trước một dấu phân cách trường con. Mỗi chỉ thị là một con số và mỗi trường có 2 chỉ thị. Có thể có chỉ thị không được xác định. Khi đó vị trí của chỉ thị này sẽ bỏ trống.

Giá trị của từng chỉ thị có thể là một ký tự ASCII, một con số hoặc là khoảng trống.

2. Trường con

Trường con xác định từ yếu tố dữ liệu riêng biệt của trường dữ liệu. Mỗi trường đều có ít nhất 1 trường con.

Ký hiệu phân cách Trường con gồm hai ký tự: *dấu phân cách và mã trường con*. Mã trường con có thể là bất kỳ một ký tự ASCII hay con số.

MARC 21 Việt Nam rút gọn quy định dấu phân cách trong biểu ghi trao đổi là \$.

Mã trường con có thể là ký tự chữ cái hoặc số. Thí dụ: a,

Khi đó Ký hiệu phân cách trường con là \$a.

Dữ liệu của trường con nào thì sẽ được gán ngay sau mã trường con đó.

3. Dữ liệu của các trường

Dữ liệu của các trường không thuộc quy định của khổ mẫu mà tuân thủ các chuẩn mô tả bên ngoài khổ mẫu (thí dụ chuẩn mô tả ISBD hay AACR2). Đây là dữ liệu thực tế của của biểu ghi để trao đổi theo khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn.

4. Mã kết thúc trường

Mã kết thúc trường là ký tự cuối cùng của trường thông báo trường đã kết thúc.

Thí dụ mã kết thúc trường có thể là ^.

IV. Mã kết thúc biểu ghi

Khi hết một biểu ghi theo khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn có một mã thông báo kết thúc biểu ghi. Mã này phải không trùng với dữ liệu thực tế của biểu ghi.

Thí dụ mã kết thúc biểu ghi có thể là dấu gạch chéo ngược (\).

PHẦN III. CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU

Dữ liệu trong một biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn được tổ chức theo trường. Mỗi trường được gán một nhãn 3 ký tự. Mặc dù Tiêu chuẩn ISO 2709 cho phép nhãn trường có thể là số hoặc chữ cái, nhưng MARC 21 Việt Nam rút gọn chỉ sử dụng nhãn là số.

Trong biểu ghi MARC 21 Việt Nam rút gọn trao đổi, nhãn trường được lưu trong vùng danh bạ.

Các trường dữ liệu của MARC 21 Việt Nam rút gọn có thể được chia thành khối. ý nghĩa của từng khối có thể phụ thuộc vào từng loại hình tư liệu xử lý.

Các trường mà MARC 21 Việt Nam rút gọn quy định sử dụng chia thành các khối:

X00. Khối trường kiểm soát, số và mã

1XX. Khối trường về tiêu đề chính

2XX. Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề

3XX. Khối trường mô tả đặc trưng vật lý

4XX. Khối trường về từng thư

5XX. Khối trường phụ chú

6XX. Khối trường điểm truy cập chủ đề

7XX. Khối trường Tiêu đề bổ sung

8xx. Khối trường tiêu đề từng thư bổ sung

9XX. Khối trường thông tin cục bộ

Danh mục các trường, trường con và chỉ thị của trường theo khổ mẫu MARC 21 Việt Nam rút gọn được trình bày trong phần Phụ lục.

**DANH MỤC CÁC TRƯỜNG, CHỈ THỊ VÀ TRƯỜNG
CON CỦA MARC 21 VIỆT NAM RÚT GỌN**

X00. Khối trường kiểm soát, số và mã

Nhóm trường kiểm soát 001-005

001. Mã số biểu ghi

Không có chỉ thị
Không có trường con

003. Mã xác định mã số biểu ghi

Không có chỉ thị
Không trường con

005. Ngày và thời gian hiệu đính lần cuối

Không có chỉ thị
Không có trường con

Trường kiểm soát 008

008. Các Thông tin chung có độ dài cố định

Trường có độ dài cố định.
Thông tin xác định cho từng vị trí ký tự trong trường
Xác định riêng cho từng loại hình tư liệu:
- Cho mọi loại tư liệu, Cho Sách (chuyên khảo), Tập tin, Bản đồ,
Bản nhạc, ấn phẩm tiếp tục, tư liệu nghe nhìn, tư liệu hỗn hợp

Nhóm trường số và mã (01X-04X)

013. Số sáng chế (Patent)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Số sáng chế (NR)
\$b - Mã nước cấp (NR)
\$d - Ngày cấp (R)
\$e - Tình trạng (R)

015. Số thư mục quốc gia (NR)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

\$a - Số thư mục quốc gia (R)

020. Số sách chuẩn quốc tế (ISBN) (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

\$a - Số ISBN (International Standard Book Number) (NR)

\$c - Giá cả, Điều kiện cung cấp (NR)

\$z - Số ISBN đã huỷ/không đúng không (R)

022. Số ấn phẩm kế tiếp chuẩn quốc tế (ISSN) (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ quan tâm quốc tế

- Không xác định

0 - ấn phẩm thuộc diện quan tâm quốc tế, biểu ghi đầy đủ, có đăng ký với mạng ISSN

1 - ấn phẩm không thuộc diện quan tâm quốc tế;

Biểu ghi rút gọn đăng ký với ISSN

Chỉ thị 2: - Không xác định

Trường con

\$a - Số ISSN (International Standard Serial Number) (NR)

\$y - Số ISSN sai (R)

\$z - Số ISSN huỷ (R)

024. Những chỉ số chuẩn khác (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng chỉ số hoặc mã chuẩn

0 - Mã Chỉ số Ghi âm chuẩn quốc tế

1 - Mã sản phẩm tổng hợp

2 - Số Âm nhạc chuẩn quốc tế

3 - Số bài báo quốc tế

8 - Không xác định

Chỉ thị 2: - Chỉ thị khác

- Không có thông tin

0 - Không có khác biệt

1 - Có khác biệt

Trường con

- \$a - Chỉ số chuẩn (NR)
- \$c - Điều kiện cung cấp (NR)
- \$d - Chỉ số bổ sung cho chỉ số chuẩn (NR)
- \$z - Chỉ số chuẩn đã huỷ/sai (R)
- \$2 - Nguồn của số/mã

037 - Nguồn phân phối/nguồn bổ sung (R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Số của nhà cung cấp/nhà xuất bản (NR)
- \$b - Nguồn của số nhà cung cấp/xuất bản (NR)
- \$c - Giá cả/điều kiện cung ứng (R)
- \$f - Dạng tư liệu (R)
- \$g - Đặc trưng khổ mẫu khác (R)
- \$n - Phụ chú (R)

040. Cơ quan tạo biểu ghi biên mục gốc (NR)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Cơ quan biên mục gốc (NR)
- \$b - Ngôn ngữ biên mục (NR)
- \$c - Cơ quan chuyển tự biên mục (NR)
- \$d - Cơ quan sửa đổi (R)
- \$e - Các quy định mô tả

041. Mã ngôn ngữ (NR)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Chỉ thị về tư liệu dịch
 - 0 - Tư liệu không phải là bản dịch
 - 1 - Tư liệu là bản dịch
- Chỉ thị 2: - Không xác định

Trường con

- \$a - Mã ngôn ngữ chính văn (NR)
- \$b - Mã ngôn ngữ tóm tắt hoặc phụ đề (NR)
- \$h - Mã ngôn ngữ của nguyên bản (R)

- \$a - Chỉ số DDC (R)
- \$b - Số của tư liệu (NR)
- \$2 - Số của lần xuất bản

084. Chỉ số Phân loại BBK/Chỉ số phân loại khác (R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Chỉ số BBK (R)
- \$b - Số của tư liệu (NR)
- \$x - Chỉ số phụ trợ
- \$2 - Số của lần xuất bản

088. Số báo cáo

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Số báo cáo (NR)
- \$z - Số báo cáo sai/hủy (R)

1XX. Khối trường về tiêu đề chính

100. Tiêu đề chính - Tác giả cá nhân (NR)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Dạng tên người làm tiêu đề
 - 0 - Tên riêng (tên đi trước họ)
 - 1 - Họ
 - 3 - Tên dòng họ (gia tộc)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
 - 0 - Quan hệ tiêu đề chính/chủ đề không có
 - 1 - Tiêu đề chính là chủ đề

Trường con

- \$a - Tên người (NR)
- \$c - Danh hiệu và từ khác đi kèm với tên (R)
- \$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm với tư liệu
- \$q - Dạng đầy đủ hơn của tên (NR)
- \$u - Địa chỉ công tác (NR)

110. Tiêu đề chính - Tác giả tập thể (NR)

Chỉ thị

222. Nhan đề khoá (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chỉ thị 2: - Có ký tự xác định sắp xếp

0-9 - Số ký tự không sắp xếp

Trường con

\$a - Nhan đề khoá (Key Title) (NR)

\$b - Thông tin bổ sung (NR)

240. Nhan đề đồng nhất (NR)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Nhan đề đồng nhất được in hoặc hiển thị

0 - Không in hoặc không hiển thị

1 - In hoặc hiển thị

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp

0-9 - Số lượng ký tự không sắp xếp

Trường con

\$a - Nhan đề đồng nhất (Uniform title) (NR)

\$d - Ngày ký hiệp ước (R)

\$f - Ngày của tác phẩm (NR)

\$g - Thông tin khác (NR)

\$h - Vật mang tin

\$k - Tiêu đề khổ mẫu

\$l - Ngôn ngữ tác phẩm (NR)

\$n - Số của phần/tập

\$p - Tên của phần tập

\$s - Phiên bản

242. Nhan đề dịch (do cơ quan biên mục dịch) (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Tiêu đề bổ sung cho nhan đề

0 - Không có tiêu đề bổ sung

1 - Có tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp

0-9 - Số ký tự không sắp xếp

Trường con

\$a - Nhan đề dịch (NR)

\$b - Phụ đề của nhan đề (NR)

\$c - Phụ đề của nhan đề / thông tin trách nhiệm (NR)

\$n - Số của phần/tập (R)

\$p - Nhan đề của phần/tập (R)

\$y - Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch (NR)

245. Nhan đề và thông tin trách nhiệm (NR)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dùng làm tiêu đề nhan đề bổ sung

Chỉ thị 1: - Dạng tên tổ chức là tiêu đề

0 - Tên viết đảo

1 - Tên pháp lý

2 - Tên theo trình tự trực tiếp

Chỉ thị 2: - Không xác định

0 - Quan hệ tiêu đề chính/chủ đề không có

1 - Tiêu đề chính là chủ đề

Trường con

\$a - Tên tổ chức hoặc tên pháp lý (NR)

\$b - Tên tổ chức trực thuộc (R)

\$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

\$u - Địa chỉ tổ chức (NR)

111. Tiêu đề chính - Tên hội nghị (NR)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng tên Hội nghị làm tiêu đề

0 - Tên viết đảo

1 - Tên pháp lý

2 - Tên theo trình tự trực tiếp

Chỉ thị 2: - Không xác định

0 - Quan hệ tiêu đề chính/chủ đề không có

1 - Tiêu đề chính là chủ đề

Trường con

\$a - Tên hội nghị (NR)

\$c - Địa điểm hội nghị (NR)

\$d - Thời gian hội nghị (NR)

\$e - Tổ chức trực thuộc (R)

\$n - Số của phần/Chuyên đề của hội nghị

\$u - Địa chỉ (NR)

\$4 - Mã xác định quan hệ

2XX. Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề

210. Nhan đề viết tắt (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Nhan đề dùng làm tiêu đề bổ sung

0 - Không có tiêu đề bổ sung cho nhan đề

1 - Có tiêu đề bổ sung cho nhan đề

Chỉ thị 2: - Dạng nhan đề viết tắt

- Nhan đề khoá viết tắt

0 - Nhan đề khác viết tắt

Trường con

\$a - Nhan đề viết tắt (Abbreviated title) (NR)

\$b - Thông tin bổ sung (NR)

\$2 - Nguồn

- 0 - Không sử dụng
- 1 - Có sử dụng làm tiêu đề bổ sung
- Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp
- 0-9 - Số ký tự không sắp xếp
- Trường con
 - \$a - Nhan đề chính (NR)
 - \$b - Phần còn lại của nhan đề (Phụ đề) (NR)
 - \$c - Thông tin trách nhiệm (NR)
 - \$h - Vật mang tin
 - \$n - Số của phần/tập của tác phẩm (R)
 - \$p - Nhan đề của phần tập (R)

246. Nhan đề khác (R)

- Chỉ thị
 - Chỉ thị 1: - Kiểm soát phụ chú/Sử dụng làm tiêu đề bổ sung
 - 0 - có phụ chú/Không sử dụng
 - 1 - có phụ chú/sử dụng làm tiêu đề bổ sung
 - 2 - Không phụ chú/không sử dụng làm tiêu đề bổ sung
 - 3 - Không phụ chú/có sử dụng làm tiêu đề bổ sung
 - Chỉ thị 2: - Dạng nhan đề
 - # - Không thông báo
 - 0 - Là một phần của nhan đề
 - 1 - Nhan đề song song
 - 2 - Nhan đề làm rõ
 - 3 - Khan đề khác
 - 4 - Nhan đề ngoài bìa
 - 5 - Nhan đề trang tên bổ sung
 - 6 - Nhan đề hoa văn
 - 7 - Nhan đề chạy
 - 8 - Nhan đề trên gáy sách
- Trường con
 - \$a - Nhan đề (NR)
 - \$b - Phần còn lại của nhan đề (NR)
 - \$f - Ngày hoặc số (NR)
 - \$g - Thông tin khác (NR)
 - \$h - Vật mang tin
 - \$i - Văn bản được trình bày
 - \$n - Số của phần/tập của tác phẩm (R)
 - \$p - Nhan đề của phần tập (R)

Nhóm trường về xuất bản, in ấn,... (250-260)

250. Lần xuất bản (NR)

- Chỉ thị
 - Chỉ thị 1: - Không xác định
 - Chứa một khoảng trống (#)
 - Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Lần xuất bản (NR)
\$b - Thông tin khác về lần xuất bản (NR)

260. Địa chỉ xuất bản (nơi XB, Nhà XB, năm XB) (NR)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Nơi xuất bản/phổ biến (R)
\$b - Nhà xuất bản/phân phối (R)
\$c - Ngày xuất bản/phân phối (R)

3XX. Môi trường mô tả đặc trưng vật lý

300. Mô tả vật lý (R)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Đặc trưng vật lý (số trang, ...) (R)
\$b - Minh họa, thông tin khác (NR)
\$c - Kích thước, khổ cỡ (R)
\$e - Phụ bản kèm theo (NR)

310. Định kỳ xuất bản hiện thời (NR)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Định kỳ xuất bản (NR)
\$b - Thời gian bắt đầu/kết thúc của tần suất hiện tại (NR)

355. Phân loại bảo mật (R)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Yếu tố bảo mật
0 - Tư liệu
Chỉ thị 2: - Không xác định
Trường con

- \$a - Phân loại bảo mật (NR)
- \$b - Chỉ định bảo quản (R)
- \$c - Thông tin phổ biến bên ngoài (R)
- \$d - Thông tin về hạ cấp/hủy độ bảo mật (NR)
- \$g - Ngày hạ cấp bảo mật (NR)
- \$h - Ngày hủy bảo mật (NR)
- \$j - Thông tin về cho phép hủy bảo mật (R)

362. Thời gian xuất bản của xuất bản phẩm kế tiếp (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Dạng ngày tháng
 - 0 - Dạng có định dạng
 - 1 - Không định dạng
- Chỉ thị 2: - Không xác định
- Trường con
- \$a - Thời gian xuất bản (NR)

4XX. Khối trường về từng thư

440 - Từng thư (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Không xác định
- Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp
 - 0-9 - Số ký tự không sắp xếp
- Trường con
- \$a - Tên từng thư (NR)
- \$n - Số của phần/tập (R)
- \$p - Nhan đề của phần tập(R)
- \$v - Tập (Volume number) (NR)
- \$x - Số ISSN (NR)

5XX. Khối trường phụ chú

500. Phụ chú chung (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Không xác định
 - Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
 - Chứa một khoảng trống (#)
- Trường con
- \$a - Nội dung phụ chú chung (NR)

504. Phụ chú Thư mục (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Không xác định
 - Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Phụ chú Thư mục (NR)
\$b - Số tài liệu tham khảo (NR)

505. Phụ chú nội dung/phần tập (R)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Kiểm soát hiển thị/trình bày
0 - Nội dung
Chỉ thị 2: - Cấp độ định danh nội dung
- khoảng trống (#) : cơ bản
Trường con
\$a - Nội dung phụ chú (NR)

507. Phụ chú về tỷ lệ với bản đồ (NR)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Nội dung phụ chú (NR)
\$b - Phần còn lại của phụ chú tỷ lệ (NR)

520. Tóm tắt/chú giải (R)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Kiểm soát hiển thị
Khoảng trống (#) - Tóm tắt
Chỉ thị 2: - Không xác định
Khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Tóm tắt/chú giải (NR)

534. Phụ chú nguyên bản (R)

Chỉ thị
Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
Trường con
\$a - Tiêu đề chính của nguyên bản
\$b - Thông tin về lần xuất bản của nguyên bản
\$c - Địa chỉ xuất bản của nguyên bản
\$e - Mô tả vật lý của nguyên bản (NR)
\$t - Nhan đề và thông tin trách nhiệm của nguyên bản

546. Phụ chú ngôn ngữ (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

\$a - Nội dung phụ chú (NR)

6XX. Khối trường điểm truy cập chủ đề

600. Tên người là đề chủ (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng tên người

0 - Tên riêng

1 - Họ

3 - Tên dòng họ (gia tộc)

Chỉ thị 2: - Từ điển từ chuẩn

4 - Không xác định nguồn

7 - Nguồn của tên được ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a - Tên người (NR)

\$c - Chức danh và từ khác đi kèm với tên (R)

\$e - Thuật ngữ chỉ quan hệ liên đới

\$q - Dạng đầy đủ hơn của tên (NR)

\$u - Địa chỉ công tác (NR)

\$2 Nguồn của thuật ngữ tiêu đề

610. Tên cơ quan là chủ đề (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng tên tổ chức

0 - Tên viết đảo

1 - Tên pháp lý

2 - Tên theo trình tự trực tiếp

Chỉ thị 2: - Từ điển từ chuẩn

4 - Không xác định nguồn

7 - Nguồn của tiêu đề ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a - Tên tổ chức hoặc tên pháp lý (NR)

\$b - Tên tổ chức trực thuộc (R)

\$c - Địa chỉ hội nghị (NR)

\$d - Ngày tổ chức hội nghị, ký kết hiệp ước (R)

\$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên đới (NR)

\$u - Địa chỉ tổ chức (NR)

\$2 - Nguồn của tiêu đề

611. Tên hội nghị là chủ đề (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng tên Hội nghị

0 - Tên viết đảo

1 - Tên pháp lý

2 - Tên theo trình tự trực tiếp

Chỉ thị 2: - Từ điển từ chuẩn

4 - Không xác định nguồn

7- Nguồn của tiêu đề ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a - Tên hội nghị (NR)

\$c - Địa điểm hội nghị (NR)

\$d - Thời gian hội nghị (NR)

\$e - Tổ chức trực thuộc (R)

\$u - Địa chỉ (NR)

\$2 - Nguồn của tiêu đề

650. Đề mục chủ đề/Từ khoá chủ đề (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Cấp độ của chủ đề

- Không có thông tin

0 - Không xác định

1 - Cấp một

2 - Cấp hai

Chỉ thị 2: - Từ điển từ chuẩn sử dụng

0 - Đề mục chủ đề của TVQH Mỹ

4 - Không xác định nguồn

7- Nguồn của tiêu đề ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a - Đề mục chủ đề/Từ khoá chủ đề (NR)

\$2 - Nguồn của thuật ngữ

651. Địa danh là chủ đề (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chỉ thị 2: - Từ điển từ chuẩn

0 - Đề mục chủ đề của TVQH Mỹ

4 - Không xác định nguồn

7 - Nguồn của tiêu đề ghi trong trường con \$2

Trường con

\$a - Địa danh (NR)

\$2 - Nguồn của tiêu đề

653. Từ khoá tự do (chỉ số chưa kiểm soát) (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Cấp độ của thuật ngữ

- # - Không có thông tin
- 0 - Không xác định
- 1 - Cấp một
- 2 - Cấp hai
- Chỉ thị 2: - Không xác định
- Trường con
- \$a - Từ khoá tự do (R)

654. Từ khoá phương diện (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Cấp độ chủ đề
- # - Không có thông tin
- 0 - Không xác định
- 1 - Cấp một
- 2 - Cấp hai
- Chỉ thị 2: - Không xác định
- Trường con
- \$a - Thuật ngữ phương diện chính (NR)
- \$b - Thuật ngữ phương diện bổ sung (R)

7XX. Khối trường Tiêu đề bổ sung

700. Tiêu đề bổ sung - Tác giả cá nhân khác (đồng tác giả) (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Dạng tên người làm tiêu đề
- 0 - Tên riêng (tên đi trước họ)
- 1 - Họ
- 3 - Tên dòng họ (gia tộc)
- Chỉ thị 2: - Dạng tiêu đề bổ sung
- # - Không có thông tin
- 2 - Tiêu đề phân tích
- Trường con
- \$a - Tên người (NR)
- \$c - Chức danh và từ khác đi kèm với tên (R)
- \$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan
- \$q - Dạng đầy đủ hơn của tên (NR)
- \$u - Địa chỉ công tác (NR)
- \$2 - Nguồn của tiêu đề

710. Tiêu đề bổ sung - Tác giả tập thể khác (đồng tác giả) (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Dạng tên tổ chức là tiêu đề
- 0 - Tên viết đảo
- 1 - Tên pháp lý

- 2 - Tên theo trình tự trực tiếp
- Chỉ thị 2: - Dạng tiêu đề bổ sung
- # - Không có thông tin
- 2 - Tiêu đề phân tích

Trường con

- \$a - Tên tổ chức hoặc tên pháp lý (NR)
- \$b - Tên tổ chức trực thuộc (R)
- \$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (NR)
- \$u - Địa chỉ tổ chức (NR)
- \$4 - Mã Liên quan

711. Tiêu đề bổ sung - Tên hội nghị (R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Dạng tên Hội nghị làm tiêu đề
- 0 - Tên viết đảo
- 1 - Tên pháp lý
- 2 - Tên theo trình tự trực tiếp
- Chỉ thị 2: - Dạng tiêu đề bổ sung
- # - Không có thông tin
- 2 - Tiêu đề phân tích

Trường con

- \$a - Tên hội nghị (NR)
- \$c - Địa điểm hội nghị (NR)
- \$d - Thời gian hội nghị (NR)
- \$e - Tổ chức trực thuộc (R)
- \$n - Số của phần/chuyên đề/hội nghị
- \$u - Địa chỉ (NR)
- \$4 - Mã liên quan

720. Tiêu đề bổ sung - Tên cá nhân chưa kiểm soát (R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Dạng tên người làm tiêu đề
- 0 - Tên riêng (tên đi trước họ)
- 1 - Họ
- 3 - Tên dòng họ (gia tộc)
- Chỉ thị 2: - Dạng tiêu đề bổ sung
- # - Không có thông tin
- 2 - Tiêu đề phân tích

Trường con

- \$a - Tên người (NR)
- \$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan (NR)
- \$4 - Mã liên quan

730. Tiêu đề bổ sung - Nhan đề đồng nhất (NR)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Nhan đề đồng nhất được in hoặc hiển thị
- 0 - Không in hoặc không hiển thị

- 1 - In hoặc hiển thị
- Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp
- 0-9 - Số lượng ký tự không sắp xếp

Trường con

- \$a - Nhan đề đồng nhất (Uniform title) (NR)
- \$n - Số của phần/tập của tác phẩm (NR)
- \$p - Tên của phần/tập của tác phẩm

740. Tiêu đề bổ sung - nhan đề phân tích (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Kiểm soát phụ chú/Sử dụng làm tiêu đề bổ sung

- 0 - có phụ chú/Không sử dụng
- 1 - có phụ chú/sử dụng làm tiêu đề bổ sung
- 2 - Không phụ chú/không sử dụng làm tiêu đề bổ sung
- 3 - Không phụ chú/có sử dụng làm tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - Dạng nhan đề

- # - Không thông báo
- 0 - Là một phần của nhan đề
- 1 - Nhan đề song song
- 2 - Nhan đề làm rõ
- 3 - Nhan đề khác
- 4 - Nhan đề ngoài bìa
- 5 - Nhan đề trang tên bổ sung
- 6 - Nhan đề hoa văn
- 7 - Nhan đề chạy
- 8 - Nhan đề trên gáy sách

Trường con

- \$a - Nhan đề (NR)

752. Tên khu vực có phân cấp (tên phân loại) (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Nước (R)
- \$b - Bang, tỉnh
- \$c - Khu vực, vùng đảo
- \$d - Thành phố

754. Tên sinh vật (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

\$a - Tên sinh học/tên thứ bậc phân loại (R)

Nhóm trường liên kết (76X-78X)

767 - Bản dịch (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiện thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

770 - Phụ bản/số đặc biệt (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiện thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

772 - Biểu ghi mẹ bổ sung (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiển thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

773 - Biểu ghi chủ (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiển thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

774 - Đơn vị hợp thành (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiện thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

775 - Lần xuất bản khác(R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiện thị phụ chú

1 - Không hiện thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiện thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

776 - Dạng thức vật lý bổ sung (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

- 0 - Hiện thị phụ chú
- 1 - Không hiện thị phụ chú
- Second - Kiểm soát hiển thị
- # - Được dịch sang
- 8 - Không hiện thị
- Trường con
- \$a - Tiêu đề chính (NR)
- \$b - Lần xuất bản (NR)
- \$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)
- \$g - Thông tin liên kế (R)
- \$h - Đặc trưng vật lý (NR)
- \$i - Văn bản hiển thị (NR)
- \$n - Phụ chú (R)
- \$o - Những đặc trưng khác (NR)
- \$t - Nhan đề (NR)
- \$w - Mã số biểu ghi (R)
- \$x - Chỉ số ISSN (NR)
- \$z - Chỉ số ISBN (R)

777 - Xuất bản với (R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú
- 0 - Hiện thị phụ chú
- 1 - Không hiện thị phụ chú
- Second - Kiểm soát hiển thị
- # - Được dịch sang
- 8 - Không hiện thị

Trường con

- \$a - Tiêu đề chính (NR)
- \$b - Lần xuất bản (NR)
- \$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)
- \$g - Thông tin liên kế (R)
- \$h - Đặc trưng vật lý (NR)
- \$i - Văn bản hiển thị (NR)
- \$n - Phụ chú (R)
- \$o - Những đặc trưng khác (NR)
- \$t - Nhan đề (NR)
- \$w - Mã số biểu ghi (R)
- \$x - Chỉ số ISSN (NR)
- \$z - Chỉ số ISBN (R)

780 - Nhan đề trước (cũ)(R)

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú
- 0 - Hiện thị phụ chú
- 1 - Không hiện thị phụ chú
- Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiển thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

785 - Nhan đề mới (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiển thị phụ chú

1 - Không hiển thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiển thị

Trường con

\$a - Tiêu đề chính (NR)

\$b - Lần xuất bản (NR)

\$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)

\$g - Thông tin liên kế (R)

\$h - Đặc trưng vật lý (NR)

\$i - Văn bản hiển thị (NR)

\$n - Phụ chú (R)

\$o - Những đặc trưng khác (NR)

\$t - Nhan đề (NR)

\$w - Mã số biểu ghi (R)

\$x - Chỉ số ISSN (NR)

\$z - Chỉ số ISBN (R)

787 - Quan hệ không đặc trưng (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: Kiểm soát phụ chú

0 - Hiển thị phụ chú

1 - Không hiển thị phụ chú

Second - Kiểm soát hiển thị

- Được dịch sang

8 - Không hiển thị

Trường con

- \$a - Tiêu đề chính (NR)
- \$b - Lần xuất bản (NR)
- \$d - Địa chỉ xuất bản (nơi XB, nhà XB và năm XB) (NR)
- \$g - Thông tin liên kế (R)
- \$h - Đặc trưng vật lý (NR)
- \$i - Văn bản hiển thị (NR)
- \$n - Phụ chú (R)
- \$o - Những đặc trưng khác (NR)
- \$t - Nhan đề (NR)
- \$w - Mã số biểu ghi (R)
- \$x - Chỉ số ISSN (NR)
- \$z - Chỉ số ISBN (R)

8xx. KHối trường tiêu đề tùng thư bổ sung

Nhóm trường liên quan đến thông tin lưu kho, nơi lưu giữ,..(841-86X)

850. Tổ chức lưu giữ (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Chỉ thị 2: - Không xác định
Chứa một khoảng trống (#)
- Trường con
- \$a - Tổ chức lưu giữ (R)

852. Nơi lưu giữ/Ký hiệu kho (R)

- Chỉ thị
- Chỉ thị 1: - Hệ thống xếp giá
 - # - Không có thông tin
 - 0 - Theo Phân loại LC
 - 1 - Theo phân loại DDC
 - 2 - Theo phân loại Thư viện Y học Quốc gia Mỹ
 - 4 - Ký hiệu xếp giá
 - 5 - Theo Nhan đề
 - 6 - Xếp riêng biệt
 - 8 - Hệ thống khác
- Chỉ thị 2: - Thứ tự xếp giá
 - # - Không có thông tin
 - 0 - Không đánh số
 - 1 - Đánh số bậc nhất
 - 2 - Đánh số kiểu khác
- Trường con
- \$a - Nơi lưu giữ (NR)
- \$b - Phân kho của sưu tập (R)

- \$c - Vị trí xếp giá (R)
- \$h - Phần phân loại
- \$i - Chỉ số khác (Cutter,..) (R)
- \$t - Số bản
- \$x - Phụ chú không công khai
- \$2 - Nguồn của Bảng phân loại

856. Địa chỉ điện tử và truy cập (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Phương pháp truy cập

- # - Không có thông tin
- 0 - Email
- 1 - FTP
- 2 - Telnet
- 3 - Dial-up (Qua điện thoại)
- 4 - HTTP
- 7 - Phương pháp khác

Chỉ thị 2: - Quan hệ

- # - Không có thông tin
- 0 - Nguồn
- 1 - Phiên bản của nguồn
- 2 - Nguồn liên quan
- 8 - Không hiển thị

Trường con

\$u - Định vị tài nguyên thống nhất (Uniform Resource Identifier) (R)

\$x - Phụ chú không công khai

\$z - Phụ chú công khai

866 - Thông tin về sưu tập văn bản--Đơn vị thư mục cơ bản (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ mã hoá trường

- khoảng trống (#): Không xác định

Chỉ thị 2: - Dạng phụ chú

- 0 - Không có thông tin
- 1 - ISO 10324 hoặc ANSI Z39.71

Trường con

\$a - Mô tả dạng lưu trữ của tư liệu

\$x - Phụ chú không công khai

\$z - Phụ chú công khai

867 - Thông tin về sưu tập văn bản--Phụ bản (R)

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ mã hoá trường

- khoảng trống (#): Không xác định

Chỉ thị 2: - Dạng phụ chú

0 - Không có thông tin

1 - ISO 10324 hoặc ANSI Z39.71

Trường con

\$a - Chuỗi văn bản

\$x - Phụ chú không công khai

\$z - Phụ chú công khai

**868 - Thông tin về sưu tập văn bản--Các Chỉ mục (Indexes)
(R)**

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ mã hoá trường

- khoảng trống (#): Không xác định

Chỉ thị 2: - Dạng phụ chú

0 - Không có thông tin

1 - ISO 10324 hoặc ANSI Z39.71

Trường con

\$a - Chuỗi văn bản

\$x - Phụ chú không công khai

\$z - Phụ chú công khai

9XX. Khối trường thông tin cục bộ